

Mục lục

Nội dung	Trang
Phần hướng dẫn chung	4
- Cách trình bày tập định mức	4
- Quy định sử dụng	5
Phần 1: Định mức lao động quản lý và định mức cấp bậc công việc	6
1.1 Định mức chi phí quản lý	6
1.2 Định mức lương cấp bậc công việc	7
Phần 2: Định mức lao động cho các khâu vườn ươm	8
2.1 Mức lao động thu hái và chế biến quả giống	8
2.2 Mức lao động khai thác trộn hỗn hợp và đóng bầu	9
2.3 Mức lao động đập sàng phân và vận chuyển đến nơi đóng bầu	10
2.4 Mức lao động đóng bầu xếp luống	11
2.3 Mức lao động cắt hom và Xử lý thuốc	12
2.4 Mức lao động gieo hạt	13
2.5 Mức lao động cấy cây	14
2.6 Mức lao động tưới nước	15
2.7 Mức lao động tưới nước và tưới thuốc	16
2.7 Mức lao động phun thuốc trừ sâu	17
2.8 Mức lao động chăm sóc cây con trong vườn	18
2.9 Mức lao động khai thác vật liệu và làm giàn che	20
2.10 Mức chăm sóc vườn cây đầu dòng	21
Phần 3: Định mức lao động các khâu công việc trồng rừng	23
3.1 Mức lao động lên líp trồng rừng	23
3.2 Mức lao động xử lý thực bì bằng cơ giới	24
3.3 Mức lao động làm đất (cày ngầm) bằng cơ giới	26
3.4 Mức lao động làm bậc thang trồng rừng	27
3.5 Mức lao động phát dọn thực bì	28

Phần 6: Định mức vật tư kỹ thuật	79
6.1 Định mức vật tư cho 21 loài cây chủ yếu	79
6.2 Định mức sử dụng công cụ thủ công	92
Phần 7: Các bảng phụ lục	94
6.1 Phụ lục 1: Phân loại nhóm đất trồng rừng	94
6.2 Phụ lục 2: Phân loại cấp thực bì phá vỡ trồng rừng	95
6.3 Phụ lục 3: Bảng phụ lục các hệ số đặc biệt điều chỉnh mức	97

Phần hướng dẫn chung

A. Cách trình bày tập định mức lao động:

Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng được trình bày cụ thể thành các phần chính như sau:

Phần 1: Định mức lao động quản lý và định mức cấp bậc công việc: Phần này bao gồm có 2 bảng mức các bảng mức trong phần này được xây dựng dựa trên các văn bản Quy định mới nhất của nhà nước về chính sách chế độ tiền lương, lao động và quản lý

Phần 2: Định mức lao động cho các khâu sản xuất giống: Phần này có 13 bảng mức bao gồm tất cả các công việc cần thiết để tạo cây con phục vụ cho công tác trồng rừng.

Phần 3: Định mức lao động các khâu công việc trồng rừng: Phần này có 9 bảng mức bao gồm tất cả các công việc chuẩn bị đất đưa cây lên trồng chăm sóc rừng trồng theo Quy định cho đến ngày rừng khép tán.

Phần 4: Định mức lao động các khâu công việc điều tra thiết kế trồng rừng và các công việc khác: Phần này bao gồm 5 bảng mức bao gồm các bảng mức cho các công việc thiết kế xây dựng và phát triển rừng (trồng rừng, chăm sóc bảo vệ rừng, giao khoán rừng ...), khoanh nuôi xúc tiến tái sinh

Phần 5: Định mức lao động tổng hợp cho một số loài cây trồng rừng chủ yếu: Phần này bao gồm 14 bảng mức khác nhau được tính toán cụ thể theo từng khâu công việc để tạo được 1 ha rừng trồng đến ngày khép tán. Tuy nhiên ở đây bảng mức tổng hợp được xây dựng trên cơ sở một vài mật độ chủ yếu, một phương thức trồng cụ thể cũng như trong một điều kiện cụ thể về độ dốc, cấp đất ... nên nó chỉ có tính chất tham khảo cho các đơn vị khi làm thiết kế xây dựng và phát triển rừng.

Phần 6: Định mức vật tư kỹ thuật: Là định mức tiêu hao hạt giống, nguyên vật liệu thuốc trừ sâu, nấm cho 21 loài cây chủ yếu và 1 bảng mức tiêu hao công cụ thủ công

Phần 7: Các bảng phụ lục: Phần này bao gồm 3 bảng phụ lục: Đó là bảng tổng hợp các hệ số khi tính mức, bảng phân loại thực bì, bảng phân loại nhóm đất trồng rừng.

Các bảng mức ở các phần 2, 3, 4 được trình bày bằng mức sản lượng Quy định số lượng sản phẩm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đòi hỏi người lao động phải hoàn thành trong một ca làm việc chế độ, ở những điều kiện tổ chức, kỹ thuật nhất định phù hợp với trình độ của người lao động.

Mỗi mức lao động đều có những quy định cụ thể như:

+ Tổ chức nơi làm việc: Quy định cách chuẩn bị hiện trường để thực hiện công việc

+ Công cụ lao động: Quy định các loại công cụ dùng để thực hiện hoàn thành công việc.

+ Nội dung công việc: Quy định các nhiệm vụ chủ yếu mà người lao động phải thực hiện trong ca làm việc.

+ Yêu cầu kỹ thuật: Quy định các yêu cầu về kỹ thuật và các tiêu chuẩn để nghiệm thu sản phẩm hoàn thành.

+ Tổ chức lao động: Quy định tổ chức lao động theo nhóm để thực hiện hoàn thành công việc đạt kết quả cao, cấp bậc công việc thích hợp và các loại thời gian được tính trong mức lao động.

Mỗi công việc có 1 hoặc 2 bảng mức, bảng mức trình bày theo các nhân tố ảnh hưởng chính như cự ly, mật độ, nhóm đất, nhóm thực bì Trong bảng mức có nhiều các ô mức khác nhau gọi là mức lao động chi tiết các ô mức này được gọi tên theo số dòng và cột với số dòng ở đầu bên trái mỗi bảng mức theo số thứ tự 1, 2, 3 ... và số cột ghi ở dòng cuối mỗi bảng mức theo thứ tự các chữ cái a, b, c ...

Một số công việc thực hiện ngoài chỉ tiêu mức quy định trong tập định mức còn có một bảng hệ số điều chỉnh mức.

B. Quy định về sử dụng mức

Khi sử dụng các chỉ tiêu mức lao động cần thực hiện đúng các quy định sau:

- Các điều kiện thực tế giống và gần giống với quy định của từng mục trong tập mức (hoặc có thể có những điều chỉnh về tổ chức sản xuất, tổ chức lao động sẽ tương tự giống quy định của từng mục).

- Các trị số nhân tố ảnh hưởng chính quy định trong bảng mức của từng ô mức phải trùng với hoặc tương tự với trị số nhân tố ảnh hưởng trong thực tế

- Trường hợp các điều kiện sản xuất giống với một hay nhiều hệ số đặc biệt điều chỉnh mức thì sẽ sử dụng các hệ số điều chỉnh mức để điều chỉnh lại các ô mức trong bảng mức liên quan trước khi sử dụng để tính toán. Mức điều chỉnh được tính như sau:

Mức sản lượng (điều chỉnh) = Mức sản lượng (bảng mức) x H_{đc}

Trong đó H_{đc} là hệ số điều chỉnh mức theo quy định giống điều kiện sản xuất thực tế.

Phần 1:

Định mức lao động quản lý và định mức cấp bậc công việc

1.1 Định mức chi phí quản lý

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức
1	Chi phí quản lý đối với trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng	% (so với tổng mức chi phí)	10

1.2 Định mức cấp bậc công việc

TT	Nội dung	Bảng lương	Cấp bậc công việc
1	Thu hái và chế biến hạt giống	A.14-2	4
2	Đập sàng phân	A.14-2	3
3	Khai thác trộn hỗn hợp và đóng bầu	A.14-2	3
4	Cắt hom và xử lý thuốc	A.14-2	4
5	Xử lý gieo hạt và cấy cây	A.14-2	3
6	Khai thác vật liệu làm giàn che	A.14-2	3
7	Tưới nước	A.14-2	3
8	Phun thuốc trừ sâu	A.14-2	4
9	Chăm sóc cây con trong vườn	A.14-2	3
10	Chăm sóc vườn cây đầu dòng	A.14-2	3
11	Xử lý và gieo hạt thẳng	A.14-2	3
12	Phát dọn thực bì	A.14-2	3
13	Cuốc hố trồng rừng	A.14-2	3
14	Lấp hố trồng rừng	A.14-2	3
15	Vận chuyển cây và trồng	A.14-2	3
16	Phát chăm sóc rừng trồng	A.14-2	3
17	Xới vun gốc	A.14-2	3
18	Trồng dặm	A.14-2	3
19	Làm đường ranh cản lửa	A.14-2	4
20	Làm biển báo	A.14-2	4
21	Lao động thiết kế	A.14-2	4
22	Bảo vệ rừng trồng	A.14-2	3
23	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	A.14-2	3

(Cấp bậc công việc đối với các công việc: Xử lý thực bì bằng máy, làm đất bằng cơ giới, làm bậc thang quy định trong Quyết định 1260/1998/QĐ-BXD ngày 28/11/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

(Cấp bậc tiền lương được tính theo các quy định hiện hành của nhà nước)

(Cấp bậc công việc tính theo nghị định 26/CP ngày 23/5/1993 của chính phủ)

Phần 2

Định mức lao động cho các khâu sản xuất giống

2.1 Mức lao động thu hái và chế biến quả giống: áp dụng cho việc thu hái các loại quả làm giống và chế biến các loại quả làm giống phục vụ trồng rừng, trong các điều kiện sau:

2.1.1 Tổ chức nơi làm việc: Rừng giống được công nhận đạt tiêu chuẩn, đảm bảo sản lượng quả, rừng giống thu hái nằm trong khu vực của đội sản xuất quản lý, nhà kho để quả giống đủ rộng, có đủ phương tiện dụng cụ để công nhân triển khai công việc.

2.1.2 Công cụ lao động: Móc hái quả, thang, dây thừng, bao tải thúng đựng quả, xẻng, sàng, nia, cào

2.1.3 Nội dung công việc: Dùng móc hái quả đảm bảo chất lượng, chọn phân loại quả theo yêu cầu kỹ thuật, loại bỏ những quả không đạt yêu cầu. Quả sau khi phân loại đem ủ, phơi, đập vỏ tách hạt sàng sảy loại bỏ tạp chất và hạt lép.

2.1.4 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 140 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 7% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

2.1.5 Bảng mức lao động thu hái và chế biến quả giống

Dòng	Nội dung công việc	Mức lao động (kg/công)
	Thu hái quả giống	
1	Thu hái quả giống Lim xẹt	4
2	Thu hái quả giống Muồng	6,40
3	Thu hái quả giống Keo	8,0
4	Thu hái quả giống Trám	18,90
5	Thu hái quả giống Lim xanh	5,30
	Chế biến hạt	
6	Chế biến hạt Lim xẹt	3,2
7	Chế biến hạt Muồng	4,2
8	Chế biến hạt Keo	4,8
9	Chế biến hạt Trám	10,76
10	Chế biến hạt Lim xanh	4,5
	Thu hái và chế biến hạt	
11	Thu hái và Chế biến hạt Lim xẹt	1,8
12	Thu hái và Chế biến hạt Muồng	2,5
13	Thu hái và Chế biến hạt Keo	3,2
14	Thu hái và Chế biến hạt Trám	5,1
15	Thu hái và Chế biến hạt Lim xanh	3,1
	Ký hiệu cột	a

2.2 Mức lao động khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu: áp dụng cho công việc khai thác vật liệu làm ruột bầu và vận chuyển vật liệu trong vườn ươm.

2.2.1 Tổ chức nơi làm việc: Địa điểm khai thác tập trung, các loại gốc cây lớn và đá lớn có ảnh hưởng đã được dọn sạch. Diện tích đủ rộng để làm việc khoảng 4 - 6 m²/công nhân.

2.2.2 Công cụ lao động: Cuốc bàn, xẻng, vò đập đất, sàng lưới sắt kích thước 0,8 x 1,2 m (kích thước lỗ sàng < 1,5 cm).

2.2.3 Nội dung công việc: Phát dọn thực bì và các loại cây nhỏ, đào đất, đập sàng đất, vận chuyển đến nơi đóng bầu.

2.2.4 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút

- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 50 phút

- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

2.2.5 Bảng mức lao động khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu

Dòng	Nội dung	Cự ly vận chuyển (m)		
		< 100	100 , 200	200 , 300
		Mức lao động (m ³ /công)		
16	Đất đồi sâu, tỉ lệ đá hơn 10%	1,158	1,042	0,961
17	Đất đào nén chặt rễ đá hơn 10%	0,824	0,768	0,722
	Ký hiệu cột	a	b	c

Trường hợp nếu vận chuyển từ nơi xa đến (cự ly vận chuyển trên 300 m áp dụng định mức XDCB số 1242/QĐ-BXD ngày 25/11/1998 và định mức ca máy số 1260/1998/QĐ-BXD ngày 28/11/1998)

2.3 Mức lao động đập sàng phân và vận chuyển đến nơi đóng bầu: áp dụng cho công việc đập sàng phân và vận chuyển đến nơi đóng bầu trong vườn ươm

2.3.1 Tổ chức nơi làm việc: Diện tích đủ rộng để làm việc khoảng 4 - 6 m²/công nhân.

2.3.2 Công cụ lao động: Cuốc bàn, xẻng, vò đập đất, sàng lưới sắt kích thước 0,8 x 1,2 m (kích thước lỗ sàng < 1,5 cm).

2.3.3 Nội dung công việc: công việc đập sàng phân và vận chuyển đến nơi đóng bầu trong vườn ươm

2.3.4 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 50 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

2.3.5 Bảng mức lao động đập sàng phân và vận chuyển đến nơi đóng bầu:

Dòng	Nội dung	Cự ly vận chuyển (m)		
		< 100	100 , 200	200 , 300
		Mức lao động (m ³ /công)		
18	Phân chuồng	0,78	0,72	0,69
19	Phân lân	2,07	1,72	1,49
20	Đảo trộn hỗn hợp ruột bầu	1,77	1,53	1,39
	Ký hiệu cột	a	b	c

Trường hợp nếu vận chuyển từ nơi xa đến (cự ly vận chuyển trên 300 m áp dụng định mức XD/CB số 1242/QĐ-BXD ngày 25/11/1998 và định mức ca máy số 1260/1998/QĐ-BXD ngày 28/11/1998)

2.4. Mức lao động đóng bầu, xếp luống: áp dụng cho công việc đóng bầu xếp luống

2.4.1 Tổ chức nơi làm việc: Diện tích đủ rộng để làm việc khoảng 4 - 6 m²/công nhân.

2.4.2 Công cụ lao động: Cuốc bàn, xẻng, xe cải tiến.

2.4.3 Nội dung công việc: Nhồi hỗn hợp vào bầu, xếp bầu vào luống, chèn vỏ xoa mặt luống.

2.4.4 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 55 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 12% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

2.4.5 Bảng mức lao động đóng bầu, xếp luống:

Dòng	Nội dung	Cự ly vận chuyển (m)		
		< 100	100 , 200	200 , 300
		Mức lao động (m ² /công)		
21	Loại bầu 7 x 12 (300 , 400 bầu/m ²)	2,18	2,14	2,10
22	Loại bầu 9 x 13 (200 , 300 bầu/m ²)	2,53	2,43	2,37
23	Loại bầu 10 x 15 (100 , 200 bầu/m ²)	2,72	2,56	2,49
24	Loại bầu 13 x 18 (< 100 bầu/m ²)	3,03	2,79	2,62
	Ký hiệu cột	a	b	c

2.5 Mức lao động cắt hom và xử lý thuốc: áp dụng cho công việc cắt hom và Xử lý thuốc phục vụ cho việc cấy hom vào bầu.

2.5.1 Tổ chức nơi làm việc: Vườn cây đầu dòng đạt tiêu chuẩn, đúng thời gian cắt hom, diện tích đủ rộng mỗi công nhân khoảng 6 m²

2.5.2 Công cụ lao động: Dao cắt hom, khay đựng hom, dung dịch xử lý hom.

2.5.3 Nội dung công việc: Cắt hom ở vườn cây đầu dòng đúng theo tiêu chuẩn Quy định, Xử lý hom qua thuốc kích thích, xếp gọn vào khay để đem đi cấy

2.5.4 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động một công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 45 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 12% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.5.5 Bảng mức lao động cắt hom và xử lý thuốc:

Dòng	Nội dung công việc	Mức lao động (1.000 Hom)
25	Cắt và Xử lý hom keo, bạch đàn, phi lao	1,5
26	Cắt và Xử lý hom một số loài cây bản địa	1,1
	Ký hiệu cột	a

2.6 Mức lao động gieo hạt: áp dụng cho công việc gieo vãi hạt tạo cây mầm, và gieo hạt vào bầu

2.6.1 Tổ chức nơi làm việc: Khay hoặc Luống gieo đã được chuẩn bị sẵn, cự ly vận chuyển trong vòng từ 50 -100 m, hạt gieo đã được kiểm tra tỉ lệ nảy mầm

2.6.2 Công cụ lao động: Thùng tưới bát rô đựng hạt

2.6.3 Nội dung công việc: Xử lý hạt theo đúng hướng dẫn kỹ thuật, rạch hàng bón phân (với gieo hạt trên luống) lót đất (với gieo hạt trên khay) gieo hạt

2.6.4 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động một công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút

- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 39 phút

- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 10% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 8% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.6.5 Bảng mức gieo vãi và gieo theo hàng

Dòng	Phương pháp gieo hạt	
	Gieo vãi hạt có F = 0,1 - 0,2 cm	Gieo vãi hạt có F = 0,2 - 0,5 cm
	Mức lao động (m ² /công)	
27	65	32

Cột	a	b
-----	---	---

2.6.6 Bảng mức lao động gieo hạt vào bầu

Dòng	Đường kính hạt gieo	Kích thước bầu (cm)			
		7x12	9x13	10x15	13x18
		Mức lao động (bầu/công)			
28	Hạt có F = 0,2 - 0,5 cm	4.762	4.520	4.130	3.480
29	Hạt có F ³ 0,5 cm	x	x	x	4.180
Ký hiệu cột		a	b	c	d

2.7 Mức lao động cấy cây: áp dụng cho công việc cấy cây con, cây mầm luống ươm vào bầu, cấy hom vào bầu, vào khay cát.

2.7.1 Tổ chức nơi làm việc:

- Cây mầm, hạt mầm cây gieo, hom đã được xử lý đúng yêu cầu kỹ thuật để tập trung tại nơi quy định, đủ khối lượng và thuận tiện cho công nhân làm việc.
- Luống cây được chuẩn bị sẵn, đầy đủ, các loại vật liệu khác công nhân lấy trong vòng 5 -10 m.

2.7.2 Công cụ lao động: Bát đựng mầm (giành, sọt), khay cát, que cấy

2.7.3 Nội dung công việc: Cấy cây, cấy hom, phủ rơm rạ, tưới nước (với cấy cây)

2.7.4 Yêu cầu kỹ thuật:

- Sử dụng hết số cây hoặc số hom
- Cấy cây, hoặc hom xong có hình dáng bình thường không bị gãy, xước cong. Tùy theo đặc điểm cây để che phủ và tưới theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định, sau 10 -15 ngày trên 95% cây hoặc hom cấy phải hồi phục và phát triển.

2.7.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 39 phút

- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 6% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 8% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.7.6 Bảng mức lao động cấy cây

Dòng	Loại cây cấy theo cấp kính và chiều cao	Kích thước bầu (cm)			
		7x12	9x13	10x15	13x18
		Mức lao động (m ² /công)			
30	Cây mầm	2,44	3,49	4,04	6,30
31	Cây có F = 0,1-0,15; H=4-6 cm (Cây < 10 ngày tuổi)	3,08	4,17	5,44	8,34
32	Cây có F = 0,15-0,2; H=6-8 cm (Cây >10 ngày tuổi)	4,55	6,67	7,80	10,26
33	Cấy hom sau khi Xử lý thuốc				
33.1	Cấy trực tiếp vào bầu	5,25	7,57	9,34	11,24
33.2	Cấy vào khay cát	6,27			
Ký hiệu cột		a	b	c	d

2.8 Mức lao động tưới nước: áp dụng cho công việc tưới nước trong vườn ươm bằng thủ công hoặc bằng máy bơm nước.

2.8.1 Tổ chức nơi làm việc: Nguồn nước tưới là nước sông suối ao hồ hoặc trong bể chứa đủ khối lượng nước tưới trong ngày, có đường lên xuống đi lại thuận lợi dễ dàng. Cự ly vận chuyển tối đa 250 m

2.8.2 Công cụ lao động:

- Với tưới thủ công: Mỗi công nhân sử dụng một đôi thùng tưới hoa sen (khoảng 30 lít/gánh), đòn gánh có ròng rọc để vừa đi vừa tưới dễ dàng.

- Với tưới bằng máy: Máy nổ Hon đa (thường được sử dụng là máy phun thuốc trừ sâu) công suất máy 1,5 KW

2.8.3 Nội dung công việc: Múc nước, gánh và tưới khi tưới thủ công hoặc rải ống dẫn mềm và chạy máy nổ để tưới với trường hợp tưới máy.

2.8.4 Yêu cầu kỹ thuật: Tưới nước phải tưới đều và theo đúng tỉ lệ Quy định, đảm bảo độ thấm sâu không làm đổ gãy cây con.

2.8.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 39 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.8.6 Bảng mức lao động tưới cây

Dòng	Lượng nước tưới trên 1 m ²	Cự ly nguồn nước (m)		
		< 100	100 , 200	200 , 250
		Mức lao động (m ² /công)		
Tưới nước thủ công				
34	< 3 lít	619	539	497
35	3 - 5 lít	466	385	336
36	5 - 7 lít	309	219	168
37	> 7 lít	233	157	115
Tưới nước bằng máy				
38	< 3 lít	2.500		
39	3 - 5 lít	2.250		
40	5 - 7 lít	1.900		
41	> 7 lít	1.750		
Ký hiệu cột		a	b	c

2.9 Mức lao động tưới thúc: áp dụng cho công việc tưới thúc cho cây con trong vườn ươm bằng thủ công.

2.9.1 Tổ chức nơi làm việc: Nguồn nước tưới thúc là nước sông suối ao hồ hoặc trong bể chứa đã được hoà phân theo tỉ lệ Quy định. Khối lượng nước tưới đã hoà phân đủ tưới cho một ca làm việc. Cự ly vận chuyển nước tưới tối đa 250 m

2.9.2 Công cụ lao động: Mỗi công nhân sử dụng một đôi thùng tưới hoa sen (khoảng 30 lít/gánh), đòn gánh có ròng rọc để vừa đi vừa tưới dễ dàng.

2.9.3 Nội dung công việc: Múc nước, gánh và tưới.

2.9.4 Yêu cầu kỹ thuật: Nước phải tưới đều và theo đúng tỉ lệ quy định, đảm bảo độ thấm sâu không làm đổ gãy cây con, sau khi tưới phải tưới nước tráng.

2.9.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 39 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.9.6 Bảng mức lao động tưới thúc:

Dòng	Lượng nước tưới trên 1 m ²	Cự ly nguồn nước (m)		
		< 100	100 , 200	200 , 250
		Mức lao động (m ² /công)		
42	< 3 lít	350	310	290
43	3 - 5 lít	320	270	255
44	5 - 7 lít	300	260	220
Ký hiệu cột		a	b	c

2.10 Mức lao động phun thuốc trừ sâu: áp dụng cho công việc phun thuốc phòng trừ sâu bệnh hại cho các loài cây gieo ươm trong vườn. Phun thuốc khử trùng đất vườn ươm.

2.10.1 Tổ chức nơi làm việc:

- Nguồn nước tưới là nước sông suối ao hồ hoặc trong bể chứa đủ khối lượng nước tưới trong ngày, có đường lên xuống đi lại thuận lợi dễ dàng. Cự ly vận chuyển tối đa 250 m

- Thuốc được cân đong từ kho đến vườn ươm đủ cho một ca sản xuất.

2.10.2 Công cụ lao động: Thùng gánh nước, vại sành, gáo múc, que quấy thuốc, bình bơm thuốc

2.10.3 Nội dung công việc: Công việc cân đong thuốc pha chế thuốc theo đúng tỉ lệ và thành phần Quy định; đổ thuốc đã pha chế vào bình phun, điều khiển bơm và phun thuốc theo đúng hướng dẫn kỹ thuật.

2.10.4 Yêu cầu kỹ thuật: Bình phun thuốc tốt, bơm nén đủ áp suất, phun thuốc đảm bảo bám đều trên lá, thân cây con, lượng thuốc đúng Quy định cho mỗi lần phun.

2.10.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút

- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 50 phút

- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 10% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 13% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.10.6 Bảng mức lao động phun thuốc trừ sâu:

Dòng	Loại bình bơm	Mức lao động (m ² /công)
45	Bình bơm tay	180
46	Bình bơm có động cơ	393
	Ký hiệu cột	a

2.11 Mức lao động chăm sóc cây con trong vườn: áp dụng cho công việc nhổ cỏ phá váng, các công việc đảo bầu cát rỗ trong vườn ươm, và chăm sóc cây hom trong khay cứng nền cát.

2.11.1 Tổ chức nơi làm việc: Luống gieo ươm được tiến hành nhổ cỏ phá váng cũng như đảo bầu cát rỗ đúng thời gian quy định.

2.11.2 Công cụ lao động: Cào, bay xới, que xới váng, giành sọt

2.11.3 Nội dung công việc: Nhổ cỏ phá váng hoặc kết hợp nhổ cỏ phá váng và đảo bầu cắt rễ cây trong vườn ươm kết hợp tỉa thưa cây, dọn sạch cỏ và đưa cây ra khỏi vườn ươm.

2.11.4 Yêu cầu công việc: Nhổ sạch cỏ, hết góc, phá váng tới lớp đất mặt không làm ảnh hưởng tới cây con và hạt gieo như trốc gốc, gãy xước vỡ bầu.

2.11.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động một công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút

- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 45 phút

- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 7% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 10% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

2.11.6 Bảng mức lao động chăm sóc cây con trong vườn:

Dòng	Loài cây	Thời gian trong vườn ươm	Loại công việc		
			Nhổ cỏ phá váng	Đảo bầu cắt rễ	Nhổ cỏ phá váng và đảo bầu cắt rễ
			Mức lao động (m ² /công)		
47	Luồng	Từ 2 tháng tuổi	94	31	23,32
48	Cây thân gỗ	Dưới 2 tháng	35	12	8,94
49		Từ 2 , 4 tháng	51	7,5	6,54
50		Trên 4 tháng	74	6,2	5,72
Ký hiệu cột			a	b	c

2.11.7 Bảng mức lao động chăm sóc cây hom trong khay cứng nền cát:

Dòng	Loài cây	Thời gian trong vườn ươm	Loại công việc	
			Làm cỏ	Tưới thúc
			Mức lao động (m ² /công)	

51		10 – 30 ngày	52	1.235
Ký hiệu cột			a	b

2.12 Mức lao động khai thác vật liệu và làm giàn che: áp dụng cho công việc cắt cắm ràng để che phủ cây ươm trong vườn ươm hoặc làm giàn che bằng các loại vật liệu có sẵn (tre hóp, cọc gỗ ...).

2.12.1 Tổ chức nơi làm việc: Địa điểm khai thác đã được định trước, có lượng khai thác đảm bảo để công nhân đảm bảo làm việc trong ca, cự ly vận chuyển không quá 2 km.

2.12.2 Công cụ lao động: Quang gánh và sọt, liềm cắt, dao.

2.12.3 Nội dung công việc: Cắt ràng, chọn bó, vận chuyển, và cắm ràng hoặc cắt cột đan phen để làm giàn che.

2.12.4 Yêu cầu kỹ thuật:

- Ràng cắt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, dài khoảng 30-40 cm, tán rộng được bó xếp gọn gàng
- Ràng cắm đều trên diện tích mặt luống, đảm bảo tỉ lệ che phủ Quy định, không làm ảnh hưởng cây con hoặc hạt gieo.
- Giàn che làm bằng các loại vật liệu có sẵn đảm bảo độ vững chắc cần thiết, cũng như tỷ lệ che phủ quy định.

2.12.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động một công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 39 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 13% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.12.6 Bảng mức lao động khai thác vật liệu và làm giàn che:

Dòng	Độ che phủ (%)	Cự ly vận chuyển (m)			
		≤ 500	500 ÷ 1.000	1.000 ÷ 1.500	1500 ÷ 2.000
		Mức lao động (m ² /công)			
52	30 ÷ 50	33,2	32,2	30,7	29,2
53	50 ÷ 80	26,9	26,0	24,6	23,3
54	80 ÷ 100	20,5	19,8	18,7	17,7
Ký hiệu cột		a	b	c	d

2.12.7 Bảng mức lao động làm giàn che bằng các loại vật liệu có sẵn:

Dòng	Độ che phủ (%)	Cự ly vận chuyển (m)			
		≤ 500	500 ÷ 1.000	1.000 ÷ 1.500	1500 ÷ 2.000
		Mức lao động (m ² /công)			
55	30 ÷ 50	17,3	15,3	13,7	13,2
56	50 ÷ 80	15,2	14	13,1	12,2
57	80 ÷ 100	12,5	11,9	11,2	10,7
Ký hiệu cột		a	b	c	d

2.13 Mức chăm sóc vườn cây đầu dòng: áp dụng cho công việc làm cỏ xới vun gốc, cắt tia cành ngọn vườn cây đầu dòng cung cấp hom.

2.13.1 Tổ chức nơi làm việc: Nơi làm việc là vườn cây đến kỳ chăm sóc đủ rộng để công nhân có thể thực hiện trong ca làm việc

2.13.2 Công cụ lao động: Cuốc bàn, kéo cắt cành, dao chặt

2.13.3 Nội dung công việc: rẫy cỏ, xới gốc, cắt bỏ những cành già, chặt ngắn và dọn vệ sinh sau khi chặt cành.

2.13.4 Yêu cầu công việc: Quanh gốc cây phải được làm sạch, không ảnh hưởng đến gốc cây mẹ, đầu cành cắt bỏ không bị tước dập

2.13.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động ba công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 45 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 7% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.13.6 Bảng mức lao động chăm sóc vườn cây đầu dòng

Dòng	Đường kính gốc xới (Cm)	Cự ly đi làm			
		≤ 500	500 ÷ 1.000	1.000 ÷ 1.500	1500 ÷ 2.000
		Mức lao động (Cây/công)			
58	40 ÷ 60	114	92	77	64
59	60 ÷ 80	82	61	51	43
Ký hiệu cột		a	b	c	d

Phần 3

Định mức lao động các khâu công việc trồng rừng

3.1 Mức lao động lên líp trồng rừng (thủ công và cơ giới): áp dụng cho công việc:

- Lên líp trồng rừng.
- Lên líp trồng một số loài cây lâm, nông nghiệp.
- Đào mương thoát nước rửa phèn và chống cháy rừng.

3.1.1 Tổ chức nơi làm việc: áp dụng cho công việc:

- Đất đã được thiết kế: xác định rõ diện tích, hình thức lên líp, chiều rộng, chiều dài, độ cao và chiều sâu líp, mương...
- Đất cần được xử lý sạch thực bì (trừ thực bì nhóm I).
- Phải thi công vào mùa khô.

3.1.2 Công cụ lao động:

- Giá, móng, gầu ống (nếu lên líp bằng thủ công)
- Máy kéo: CAT – 35 + cây lên líp 1 bát và hai bát. Gầu xúc: PC – 12R8 (nếu lên líp bằng cơ giới)

3.1.3 Nội dung công việc:

* Lên líp thủ công:

- đào đất đắp lên líp, ban đất tạo mặt bằng líp.

* Lên líp bằng cơ giới: Cây lên líp 1 bát và 2 bát để tạo líp bằng máy kéo: CAT – 35 + cây lên líp.

- Xúc đất đắp tạo líp bằng gầu xúc: PC – 12R8.

3.1.4 Yêu cầu kỹ thuật:

- Bề rộng, chiều cao và độ sâu líp, mương đạt theo đúng thiết kế.

- Bề mặt lớp phải được ban đất bằng phẳng (nếu lên lớp bằng thủ công).
- Bề rộng quay đầu bằng 1,5 chiều dài liên hợp máy (nếu lên lớp bằng máy).
- Các mương của lớp phải được nối thông với mương chính.

3.1.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành (làm thủ công)

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 28 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 9% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 11% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

3.1.6 Bảng mức lao động lên lớp trồng rừng:

Đòn g	Nội dung công việc	Bề rộng mặt lớp	Chiều cao lớp: m		
			0,2	0,45	0,6
			Mức lao động (m dài lớp/ca)		
60	Lên lớp thủ công	3	27	13,3	9
61	Lên lớp cơ giới		Mức cho máy (m dài lớp/ca)		
61.1	Máy CAT35 + Cây lên lớp	3	10.000	4997	X
61.2	Gầu xúc PC – 12R8	3	305	144	100
	Ký hiệu cột	a	b	c	d

* Đối với máy kéo T – 130 so với máy cây CAT35 hệ số K = 0,8

* Đối với máy kéo Komatsu D – 65A so với máy CAT35 hệ số K = 0,9

3.2 Mức lao động xử lý thực bì bằng cơ giới: áp dụng cho công việc:

- Xử lý thực bì chuẩn bị đất trồng rừng.
- Xử lý thực bì chuẩn bị đất xây dựng mặt bằng làm vườn ươm.

3.2.1 Tổ chức nơi làm việc:

- Rừng đã được thiết kế, xác định rõ diện tích, nhóm thực bì, hình thức xử lý thực bì, hướng chuyên động của máy... được thiết kế cụ thể trước khi tiến hành.

- Độ dốc khu thiết kế đảm bảo an toàn trong thi công cho người và thiết bị (Độ dốc < 15⁰).

- Phải thi công vào mùa khô.

3.2.2 Công cụ lao động:

- Máy kéo DT – 75 + lưỡi ben D606, máy kéo T – 130 + Bàn giã rễ GR – 9 (hoặc ben), máy kéo Komatsu D-65A + bàn giã rễ Angle Rakenoze (hoặc ben).

3.2.3 Nội dung công việc:

- Ủi sạch thực bì và gốc cây, chuẩn bị đất để cuốc hố hoặc cày đất trồng rừng.

3.2.4 Yêu cầu kỹ thuật:

- Thực bì, cây bụi và gốc cây được ủi sạch toàn bộ diện tích hoặc theo băng, yêu cầu độ lồi sót thực bì < 5%.

- Nếu dùng lưỡi ben lớp đất mặt không được ủi sâu quá 5cm.

- Thực bì được gom tập trung dọc theo các bờ lô.

3.2.5 Tổ chức lao động:

Mỗi liên hợp máy có hai công nhân, có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành.

- Thời gian ca làm việc: 480 phút

- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 60 - 65 phút

- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 3% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 8% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

3.2.6 Bảng mức xử lý thực bì bằng cơ giới : (độ dốc <15⁰)

Dòng	Tên liên hợp máy	Nhóm thực bì		
		I - II	III- IV	V - VI
		Định mức (ha/ca máy)		
62	Máy kéo DT – 75	0,6	0,48	0,35

63	Máy kéo T – 130	1,5	1,31	0,85
Ký hiệu cột		a	b	c

* Đối với máy kéo Komatsu D-65A so với máy kéo T – 130, nhân với hệ số $K = 1,1$

3.3 Mức lao động làm đất (cày ngằm) bằng cơ giới: áp dụng cho công việc:

Cày ngằm bằng máy để chuẩn bị đất trồng rừng

3.3.1 Tổ chức nơi làm việc:

Đất chuẩn bị trồng rừng đã được thiết kế, xác định rõ diện tích, căn cứ vào mật độ trồng rừng để định khoảng cách giữa hai đường cày. Độ dốc khu thiết kế đảm bảo an toàn trong thi công cho người và thiết bị ($\text{Độ dốc} < 15^0$). Đất đã được xử lý sạch thực bì và gốc cây

3.3.2 Công cụ lao động:

Máy kéo DT – 75 + cày ngằm CN - 1, Máy kéo T – 130 + cày ngằm CN – 3, máy kéo Komatsu D-65A + cày ngằm CN – 3.

3.3.3 Nội dung công việc:

Cày ngằm bằng máy thành các rạch cày để trồng cây.

3.3.4 Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ sâu, bề rộng rạch cày và khoảng cách giữa hai đường cày bảo đảm đúng thiết kế.
- Rạch cày không được lỏi và khoảng cách giữa hai đường cày không quá 1,5 chiều dài liên hợp máy.

3.3.5 Tổ chức lao động:

Mỗi liên hợp máy có hai công nhân, có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành.

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 60 – 65 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 3% - 4% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 8% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

3.3.6 Bảng mức làm đất bằng cơ giới :

Dòng	Loại máy	Loại đất	
		Đất nhóm I + II	Đất nhóm III + IV
		Định mức (ha/ca máy)	
64	DT 75 + cày CN – 1	2,26	1,8
65	T 130 + cày CN – 3	2,6	2,0
66	D 65A + cày CN – 3	3,12	2,5
Ký hiệu cột		a	b

Nếu độ dốc 10 – 15⁰ nhân với hệ số $K = 0,85$.

3.4 Mức lao động làm bậc thang để trồng rừng (Bằng thủ công và cơ giới):

áp dụng cho công việc:

- Làm bậc thang để chuẩn bị đất trồng rừng.
- Xây dựng mô hình nông lâm kết hợp.
- Xây dựng đường băng cản lửa trên đồi dốc theo đường đồng mức.

3.4.1 Tổ chức nơi làm việc:

Đất đã được thiết kế (theo hướng dẫn làm bậc thang): xác định rõ diện tích, đường cho máy lên đỉnh đồi (nếu làm bằng máy), cắm tiêu đường làm bậc thang (đặc biệt đường bậc thang đầu tiên). Độ dốc khu thiết kế đảm bảo an toàn trong thi công cho người và thiết bị (Độ dốc từ 15⁰ – 30⁰). Đồi bậc thang không có tảng đá cứng đường kính >2m.

3.4.2 Công cụ lao động:

- Cuốc xẻng nếu làm bậc thang bằng thủ công
- Máy kéo DT – 75, Máy kéo C – 100, máy kéo Komatsu D-65A.

3.4.3 Nội dung công việc:

- ủi tạo bậc thang.

- Cây ngàm trên bậc thang.

3.4.4 Yêu cầu kỹ thuật:

- Mặt bậc thang phải bằng phẳng, chạy theo đường đồng mức và nghiêng vào phía trong $3 - 5^{\circ}$.

- Đất bậc thang trên không được xô xuống bậc dưới.

- Đường cây ngàm cách mép trong và mép ngoài bậc thang tối thiểu 0,5m.

3.4.5 Tổ chức lao động:

Mỗi liên hợp máy có hai công nhân, có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành.

- Thời gian ca làm việc: 480 phút

- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 70 phút

- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% - 8% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 8% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

3.4.6 Bảng mức làm bậc thang trồng rừng bằng cơ giới:

Dòng	Nội dung công việc	Bề rộng bậc thang (m)	Độ dốc		
			15 - 20 ⁰	20 - 25 ⁰	25 - 30 ⁰
			Định mức (m bậc thang/ca)		
67	Làm bậc thang thủ công	2,6	57,7	42,5	28,8
68	Làm bậc thang bằng máy		Định mức (m bậc thang/ca máy)		
68.1	Máy kéo DT – 75	3,2	360	300	240
68.2	Máy kéo C – 100	3,2	495	413	330
68.3	Máy kéo Komatsu D-65A	3,2	594	495	396
Ký hiệu cột			a	b	c

3.5 Mức lao động phát dọn thực bì: áp dụng cho công việc

- Phát dọn thực bì trên đồi để san bằng đào hố trồng rừng mới
- Phát dọn thực bì để làm vườn ươm
- Phát dọn đường ranh thiết kế trồng rừng

3.5.1 Tổ chức nơi làm việc: Rừng đã được thiết kế, xác định rõ diện tích, hình thức phát dọn, chiều rộng băng phát độ dốc và phân loại thực bì cụ thể trước khi phát

3.5.2 Công cụ lao động: dao phát

3.5.3 Nội dung công việc: Phát, băm dập và xếp luống theo đường đồng mức, các loại cây nhỏ bụi dậm đảm bảo cho diện tích cần đào hố hoặc san bằng sạch cây, que dây leo hoặc đảm bảo đủ độ rộng để phòng chống cháy hoặc để đủ người đi thiết kế.

3.5.4 Yêu cầu kỹ thuật:

- Phát sát gốc (chiều cao gốc không quá 10 cm) và băm dập thành những đoạn ngắn, nếu phát theo băng kích thước băng chừa và băng phát phải đảm bảo đúng Quy định kỹ thuật, thực bì phát dọn phải xếp gọn theo đường đồng mức.
- Băng phát dọn theo đường đồng mức.

3.5.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 60 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

3.5.6 Bảng mức lao động phát dọn thực bì:

Dòng	Hình thức phát	Cự li đi làm	Nhóm thực bì					
			1	2	3	4	5	6
			Mức lao động (m ² /công)					
69	Phát trắng	< 1.000 m	639	579	445	334	264	145
70		1.000 , 2.000 m	594	541	432	339	255	133
71		2.000 , 3.000 m	529	487	386	276	232	121
72		3.000 , 4.000 m	486	443	351	252	210	112
73		4.000 , 5.000 m	343	323	263	216	160	93
74	Phát băng	< 1.000 m	453	407	316	224	172	96
75		1.000 , 2.000 m	412	334	279	210	165	87
76		2.000 , 3.000 m	360	318	257	182	118	79
77		3.000 , 4.000 m	327	288	222	168	93	64
78		4.000 , 5.000 m	310	274	201	155	84	53
Ký hiệu cột			a	b	c	d	e	f

3.6 Mức lao động đào hố trồng rừng: áp dụng cho công việc đào hố trồng cây trên đồi

3.6.1 Tổ chức nơi làm việc: Diện tích cần đào hố được thiết kế rõ ràng, thực bì đã được phát dọn đúng yêu cầu kỹ thuật

3.6.2 Công cụ lao động: Cuốc bàn, cuốc mo

3.6.3 Nội dung công việc: Đào móc đất kết hợp sửa đáy hố.

3.6.4 Yêu cầu kỹ thuật: Đào hố theo đúng cự ly (hàng cách hàng, hố cách hố) theo thiết kế được phê duyệt. Đảm bảo kích thước Quy định (sai lệch về thể tích không quá 20%). Đất moi lên để cạnh miệng hố.

3.6.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 80 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 22% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

3.6.6 Bảng mức lao động đào hồ trồng cây:

Dòng	Kích thước (dài, rộng, sâu) (Đơn vị: Cm)	Cự li đi làm (m)	Nhóm đất			
			1	2	3	4
			Mức lao động (hồ/công)			
79	50 x 50 x 50	< 1.000	44	39	35	25
80		1.000 , 2.000	41	38	35	23
81		2.000 , 3.000	38	34	31	21
82		3.000 , 4.000	34	31	30	19
83		4.000 , 5.000	30	27	24	15
84	40 x 40 x 40	< 1.000	91	77	71	44
85		1.000 , 2.000	73	65	57	42
86		2.000 , 3.000	72	65	55	36
87		3.000 , 4.000	67	59	53	31
88		4.000 , 5.000	57	53	47	30
89	30 x 30 x 30	< 1.000	162	142	125	79
90		1.000 , 2.000	156	134	114	75
91		2.000 , 3.000	134	132	103	70
92		3.000 , 4.000	123	108	96	62

93		4.000 , 5.000	111	97	88	59
Ký hiệu cột			a	b	c	d

Trường hợp hố đào theo các kích thước lớn hơn phục vụ cho công tác trồng cây đô thị (60x60x60; 70x70x70; 80x80x80; 1mx1mx1m áp dụng định mức môi trường đô thị tập 2 phần cây xanh cây cảnh số 39/2002/QĐ-BXD ngày 30/12/2002)

3.3 Mức lao động lấp hố trồng rừng: áp dụng cho công việc

- Lấp hố trồng cây
- Lấp hố trồng cây kết hợp gieo hạt thẳng.

3.7.1 Tổ chức nơi làm việc: Hố đào đúng yêu cầu kỹ thuật và trước khi lấp từ 10 - 15 ngày

3.7.2 Công cụ lao động: Cuốc bàn

3.7.3 Nội dung công việc: Rẫy cỏ quanh miệng hố, xăm đất đáy hố, cuốc xới đất mặt và lấp

3.7.4 Yêu cầu công việc:

- Đất lấp hố phải to và nhỏ, không lẫn rễ cây, đá lấp hình mu rùa.
- Quanh miệng hố 0,2 ÷ 0,3 m được rẫy sạch cỏ
- Trường hợp lấp hố kết hợp gieo hạt thẳng phải đảm bảo số hạt gieo trong một hố.

3.7.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 80 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

3.7.6 Bảng mức lao động lập hố trồng rừng:

Dòng	Kích thước (dài, rộng, sâu) (Đơn vị: Cm)	Cự li đi làm (m)	Nhóm đất	
			1 và 2	3 và 4
			Mức lao động (hố/công)	
94	50 x 50 x 50	< 1.000	117	103
95		1.000 , 2.000	113	96
96		2.000 , 3.000	97	83
97		3.000 , 4.000	85	80
98		4.000 , 5.000	82	71
99	40 x 40 x 40	< 1.000	227	188
100		1.000 , 2.000	204	163
101		2.000 , 3.000	191	144
102		3.000 , 4.000	173	133
103		4.000 , 5.000	152	118
104	30 x 30 x 30	< 1.000	410	289
105		1.000 , 2.000	348	228
106		2.000 , 3.000	313	216
107		3.000 , 4.000	285	193
108		4.000 , 5.000	248	174
Ký hiệu cột			a	b

3.8 Mức lao động vận chuyển cây con và trồng: áp dụng cho công việc vận chuyển và trồng các loại cây con có bầu, mét luống ở trên đồi.

3.8.1 Tổ chức nơi làm việc:

- Cây con đủ tiêu chuẩn đem trồng tập kết đầy đủ tại vườn ươm.
- Hồ trồng được lấp đúng yêu cầu kỹ thuật

3.8.2 Công cụ lao động: Cuộc trồng cây, quang sọt

3.8.3 Nội dung công việc:

- Vận chuyển cây lên đồi, rải cây theo hố
- Đào moi đất lấp trồng.

3.8.4 Yêu cầu kỹ thuật

- Xử dụng hết số cây đảm bảo tiêu chuẩn trên từng luống
- Khi vận chuyển không làm vỡ bầu, gãy cành, ngọn
- Cây trồng phải đúng kích thước, trước khi trồng phải xé bỏ vỏ bầu.
- Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lèn chặt xung quanh bầu, vun đất hình mu rùa sát cổ rễ.

3.8.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 80 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

3.8.6 Bảng mức lao động vận chuyển cây con và trồng:

Dòng	Cự li đi làm	Kích cỡ bầu đem trồng (kg)			
		< 0,5kg	0,5 ≤ 0,8	0,8 ≤ 1,2	>1,2kg
		Mức lao động (Cây)			
109	< 1.000 m	235	121	70	51
110	1.000 , 2.000 m	193	97	58	43

111	2.000 , 3.000 m	159	79	41	32
112	3.000 , 4.000	134	64	33	27
113	4.000 , 5.000	113	55	29	21
Ký hiệu cột		a	b	c	d

3.9 Mức phát chăm sóc rừng trồng: áp dụng cho công việc phát dây leo, bụi dậm trong vòng 3 năm đầu sau khi trồng.

3.9.1 Tổ chức nơi làm việc: Rừng trồng đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật (mật độ, cự li, tỉ lệ sống ...) và phát chăm sóc đúng kỳ hạn.

3.9.2 Công cụ lao động: Dao phát chuyên dùng

3.9.3 Nội dung công việc: Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại ...) băm đập, tia một số cành sâu bệnh cong queo.

3.9.4 Yêu cầu kỹ thuật: Tuỳ theo đặc điểm cây trồng và mùa vụ để phát mở rộng độ chiếu sáng đúng yêu cầu kỹ thuật, các loại thực bì cần phát chặt sát gốc, băm đập, rải đều trên toàn bộ diện tích, không làm ảnh hưởng đến cây con.

3.9.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút

- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 80 phút

- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

3.9.6 Bảng mức lao động phát chăm sóc rừng trồng

Dòng	Năm	Nhóm thực bì phát vỡ (Phát khi trồng rừng)														
		1 và 2					3 và 4					5 và 6				
		Mức lao động (m ² /công)														
		< 1000	1000 ↕ 2000	2000, ↕ 3000	3000, ↕ 4000	4000 ↕ 5000	< 1000	1000 ↕ 2000	2000 ↕ 3000	3000 ↕ 4000	4000 ↕ 5000	< 1000	1000, ↕ 2000	2000, ↕ 3000	3000, ↕ 4000	4000 ↕ 5000
114	Lần 1 Năm 1, 2	802	748	686	611	548	755	631	557	512	470	689	316	278	250	232
115	Lần 2, 3 Năm 1, 2	1026	967	870	790	716	1009	952	845	779	698	738	365	328	300	264
116	Lần 1 Năm 3	952	891	800	722	650	809	768	699	630	567	357	320	296	277	251
117	Lần 2 và 3 năm 3 và lần 1 năm 4	906	854	823	755	679	859	801	725	653	590	362	340	313	288	265
Ký hiệu cột		a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m	n	o

3.10 Mức lao động vận chuyển và bón phân: áp dụng cho công việc vận chuyển và bón phân cho rừng trồng (kể cả bón lót và bón thúc)

3.10.1 Tổ chức nơi làm việc: Rừng trồng đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật và việc bón phân đảm bảo đúng kỳ hạn theo quy định.

3.10.2 Công cụ lao động: Phân bón, quanh gánh, bát đong phân, cuốc.

3.10.3 Nội dung công việc: Dùng cuốc xới nhẹ quanh gốc, bỏ phân theo đúng tỉ lệ quy định, trộn đều và lèn chặt quanh gốc.

3.10.4 Yêu cầu công việc: Phân được trộn đều theo tỉ lệ Quy định, khi xới và lèn đất không gây ảnh hưởng tới cây trồng (xước vỏ, gãy cây ...)

3.10.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút

- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 80 phút

- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

3.10.6 Bảng mức lao động vận chuyển và bón phân:

Dòng	Cự li đi làm	Lượng phân bón (kg)			
		< 0,5	0,5 , 1	1 , 3	3 , 5
		Mức lao động (Cây)			
118	< 1.000 m	193	165	81	43
119	1.000 , 2.000 m	170	146	62	36
120	2.000 , 3.000 m	147	112	55	31
121	3.000 , 4.000 m	121	100	51	27
122	4.000 , 5.000 m	99	89	44	22
Ký hiệu cột		a	b	c	d

3.11 Mức lao động xới vun gốc: áp dụng cho công việc xới vun gốc chăm sóc cây trồng rừng.

3.11.1 Tổ chức nơi làm việc: Rừng trồng đã được phát chăm sóc đúng yêu cầu kỹ thuật trước khi xới vun góc 5 - 7 ngày.

3.11.2 Công cụ lao động: Cuốc bàn

3.11.3 Nội dung công việc: Rẫy cỏ quanh góc, xới và vun góc.

3.11.4 Yêu cầu kỹ thuật:

+ Rẫy sạch cỏ và xới quanh góc có $F = 0,6 - 1,2$ m, đúng yêu cầu kỹ thuật.

+ Góc vun hình mũi rùa, lấp kín góc, không ảnh hưởng đến cây con.

3.11.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút

- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 80 phút

- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

3.11.6 Bảng mức lao động xới vun gốc cây trồng:

Dòng	Đường kính xới quanh gốc (m)	Cự li đi làm (m)	Nhóm đất			
			1 và 2		3 và 4	
			Mức lao động (Cây)			
			Thân gỗ	Tre, luồng	Thân gỗ	Tre, luồng
123	0,6 , 0,8	< 1.000	254		182	
124		1.000 , 2.000	210		169	
125		2.000 , 3.000	196		143	
126		3.000 , 4.000	186		135	
127		4.000 , 5.000	141		127	
128	0,8 , 1,0	< 1.000	159		101	
129		1.000 , 2.000	148		98	
130		2.000 , 3.000	138		91	
131		3.000 , 4.000	113		79	
132		4.000 , 5.000	90		70	
133	1 m, 1, 5 m	< 1.000		32		21
134		1.000 , 2.000		29		20
135		2.000 , 3.000		28		19
136		3.000 , 4.000		26		17
137		4.000 , 5.000		24		15
138	1,5 m, 2 m	< 1.000		21		14
139		1.000 , 2.000		20		12
140		2.000 , 3.000		19		11
141		3.000 , 4.000		18		10
142		4.000 , 5.000		16		9
Ký hiệu cột			a	b	c	d

3.12 Mức lao động trồng dặm: áp dụng cho công việc trồng dặm cây trên đồi.

3.12.1 Tổ chức nơi làm việc: Rừng trồng có tỉ lệ sống đạt từ 85% trở lên đã được phát chăm sóc đúng yêu cầu kỹ thuật trước khi xới vun gốc 5 - 7 ngày.

3.12.2 Công cụ lao động: Cuốc bàn

3.12.3 Nội dung công việc: Vận chuyển cây lên đồi, rải cây theo hố bị chết cây, đào moi đất lấp trồng.

3.12.4 Yêu cầu kỹ thuật:

- Xử dụng hết số cây vận chuyển lên đồi, khi vận chuyển không làm vỡ bầu, gãy cành, ngọn trước khi trồng phải xé bỏ vỏ bầu.

- Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lèn chặt xung quanh bầu, vun đất hình mu rùa sát cổ rễ.

3.12.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút

- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 120 phút

- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 10% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

3.12.6 Bảng mức lao động trồng dặm:

Dòng	Cự li đi làm	Kích cỡ bầu đem trồng (kg)			
		< 0,5kg	0,5 , 0,8	0,8 , 1,2	> 1,2kg
		Mức lao động (Cây)			
143	< 1.000 m	152	83	48	26
144	1.000 , 2.000 m	138	69	39	20
145	2.000 , 3.000 m	108	55	33	16
146	3.000 , 4.000 m	93	47	27	14
147	4.000 , 5.000 m	81	43	22	11
Ký hiệu cột		a	b	c	d

3.13 Mức lao động làm đường ranh cản lửa bằng cơ giới: áp dụng cho công việc làm đường ranh phòng chống lửa rừng, bảo vệ rừng.

3.13.1 Tổ chức nơi làm việc:

- Rừng cần làm đường ranh cản lửa được thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật phòng chống lửa rừng, bảo vệ rừng.

- Các tuyến đường ranh đã được xác định và cắm tiêu

3.13.2 Công cụ lao động:

- Các loại máy ủi hoặc máy kéo có ben như DT75, T130, Komatsu D65A

3.13.3 Nội dung công việc:

- Rà ủi sạch thực bì gốc cây trên đường ranh.

- Dọn sạch thực bì gốc cây đã rà ủi.

3.13.4 Yêu cầu kỹ thuật:

- Thực bì trên đường ranh được rà sạch, dọn vật liệu cháy ra ngoài đường ranh.

- Các gốc cây to trên đường ranh được đánh dọn sạch.

- Hai bên đường ranh được cuốc xén gọn.

3.13.5 Tổ chức lao động: Mỗi máy có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 65 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 8% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

3.13.6 Bảng mức lao động làm đường ranh cản lửa:

Dòng	Nội dung công việc	Nhóm thực bì		
		1 và 2	3 và 4	5 và 6
		Mức lao động (m ² /ca máy)		
148	Máy kéo DT-75	4.000	3.360	2.688
149	Máy kéo T130	14.000	11.885	9.500
	Máy kéo D65-A	15.600	13.000	10.400
	Ký hiệu cột	a	b	c

Nếu làm băng cản lửa thủ công xem bảng mức phát dọn thực bì.

Nếu làm mương phòng chống cháy xem bảng mức lên líp trồng rừng.

Phần 4

Định mức lao động các khâu công việc điều tra thiết kế trồng rừng và các công việc khác

4.1 Mức lao động làm biển báo: áp dụng cho công việc làm các loại bảng quy ước, biển báo, biển cấm phục vụ cho công tác quản lý bảo vệ rừng.

4.1.1 Tổ chức nơi làm việc: Rừng trồng đủ lớn để cấm các loại biển báo theo quy định.

4.1.2 Công cụ lao động: Xi măng, gạch, vôi, cát, cuốc xẻng đầy đủ để làm bảng quy ước. sắt (tôn) đủ kích thước làm biển báo, biển cấm, biển quy ước. Sơn, chổi quét sơn, búa đóng đinh, đinh, dao phát...

4.1.3 Nội dung công việc: Làm bảng, biển theo kích thước quy định, sơn kẻ khẩu hiệu lên bảng, đóng treo biển báo lên vị trí cần thiết theo Quy định, độ cao treo biển từ 2 , 2,5 m

4.1.4 Yêu cầu kỹ thuật: Biển báo, bảng báo, biển cấm được kẻ rõ ràng, đúng kích thước và nội dung quy định, vị trí xây và đặt biển đảm bảo tầm nhìn.

Có ba loại bảng, biển báo:

- Loại 1: Bảng quy ước BVR xây bằng gạch kích thước: 2m x 3m x 0,25m, trát gờ chỉ xung quanh.
- Loại 2: Biển báo hình chữ nhật làm bằng tôn hoặc bằng sắt kích thước: 0,8m x 1,2m treo trên hai cột sắt hình chữ V dài 3m.
- Loại 3: Biển cấm hình tam giác làm bằng tôn hoặc bằng sắt kích thước 0,5m x 0,5m x 0,5m treo trên một cột sắt chữ V dài 3m.

4.1.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có từ một đến hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 14,3%

- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 7,6 % thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 12% thời gian tác nghiệp

4.1.6 Bảng mức lao động làm biển báo

Dòng	Cự ly đi làm (m)	Loại biển báo		
		Loại 1	Loại 2	Loại 3
		Mức lao động (công/bảng hoặc biểu)		
150	Dưới 1.000	12,37	1,12	1,04
151	1.000 , 2.000	14,85	1,18	1,1
152	2.000 , 3.000	17,19	1,24	1,19
Ký hiệu cột		a	b	c

4.2 Mức lao động thiết kế: áp dụng cho công việc thiết kế trồng rừng, chăm sóc, giao khoán bảo vệ rừng và khoan nuôi xúc tiến tái sinh.

4.2.1 Tổ chức lao động: Diện tích đất hoặc rừng đủ lớn theo kế hoạch dùng để phục vụ cho công việc

4.2.2 Dụng cụ lao động: Địa bàn 3 chân hoặc địa bàn cầm tay, mia, giấy bút, dao phát, cọc tiêu, thước đo diện tích.

4.2.3 Nội dung công việc: Đo vẽ thiết kế bao gồm các công việc: phân loại thực bì, phân loại đất, thuyết minh thiết kế, các giải pháp kỹ thuật cần thiết để trồng hoặc giao khoán hoặc chăm sóc hoặc bảo vệ hoặc khoan nuôi xúc tiến tái sinh rừng.

4.2.4 Yêu cầu kỹ thuật:

- Hiện trường được đo vẽ, cắm mốc rõ ràng.
- Hồ sơ thiết kế phải đầy đủ, rõ ràng đảm bảo độ tin cậy.

4.2.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm thiết kế có bốn cán bộ công nhân viên (ít nhất có một kỹ sư) có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 60 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật : 7% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 12% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

4.2.6 Bảng mức lao động thiết kế xây dựng và phát triển rừng:

Dòng	Nội dung thiết kế			
	Trồng rừng	Chăm sóc rừng	Giao khoán Bảo vệ rừng	KN xúc tiến tái sinh
	Mức lao động (công/100 ha)			
153	703	461	397	491
Ký hiệu cột	a	b	c	d

4.3 Mức lao động bảo vệ rừng trồng: áp dụng cho công việc bảo vệ rừng trồng từ sau khi trồng đến hết năm thứ 5

4.3.1 Dụng cụ lao động: Bản đồ lô, khoảnh, hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng, sổ ghi chép, thước dây, dao chuyên dùng và ống nhôm (nếu có).

4.3.2 Nội dung công việc: Sự phá hại của người và gia súc, sâu bệnh hại và lửa rừng được phát hiện kịp thời. Đảm bảo tránh sự thiệt hại cho toàn bộ diện tích rừng trồng được nhận khoán bảo vệ.

4.3.3 Yêu cầu kỹ thuật: Tuần tra canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại và lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

Lập biên bản hoặc ghi nhật ký các vụ vi phạm về quản lý bảo vệ rừng. Kiểm tra khả năng phòng chống lửa rừng của đường ranh cản lửa.

4.3.4 Tổ chức lao động:

- Thời gian ca làm việc: 480 phút.

- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 17% tổng thời gian ca làm việc.
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 12% thời gian tác nghiệp.
- Thời gian nghỉ ngơi: 9% thời gian tác nghiệp.

4.3.5. Yêu cầu công việc:

- Trường hợp mức độ tập trung lớn hơn 5 ha: điều kiện bảo vệ bình thường
 - Trường hợp mức độ tập trung nhỏ hơn 5 ha: điều kiện bảo vệ khó khăn
- Hệ số áp dụng cho điều kiện bảo vệ khó khăn.

Mức độ không tập trung của rừng là một tiêu chí quan trọng để xác định điều kiện bảo vệ khó khăn. Khi mức độ rừng trồng tập trung, mức lao động chủ yếu tăng ở khâu chuẩn bị và kết thúc ca làm việc. Vì vậy hệ số áp dụng cho điều kiện bảo vệ khó khăn là 1,2 so với điều kiện bảo vệ bình thường.

4.3.6 Bảng mức lao động bảo vệ rừng:

Dòng	Mức độ khó khăn trong bảo vệ rừng	Mức lao động (Công/ha/năm)
154	Điều kiện bảo vệ bình thường	7,28
155	Điều kiện bảo vệ khó khăn	8,74
Ký hiệu cột		a

4.4 Mức lao động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng: áp dụng cho công việc khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng.

4.4.1 Tổ chức lao động: Giao rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh cho các hộ nhân dân.

4.4.2 Nội dung công việc: Các công việc trong khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng có thể chia thành các nội dung sau:

- Làm đường ranh cản lửa.
- Phát luống dây leo và chặt, dọn cây cong queo sâu bệnh.
- Tra dặm hạt hoặc cây trồng bổ sung phù hợp với mục đích khoanh nuôi (chỉ áp dụng trong trường hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung).

4.4.3 Bảng mức lao động khoán nuôi xúc tiến tái sinh

Dòng	Nội dung công việc	Mức lao động (Công/ha)
156	Bảo vệ rừng	Xem bảng mức bảo vệ rừng
157	Phát dây leo và chặt dọn cây sâu bệnh	12,3
158	Trồng dặm(100 cây/ha)	1,8
159	Làm đường ranh cản lửa	456,7m ² /công
160	Dọn và chặt gốc cây	76,9m ² /công
Ký hiệu cột		a

Phần 5

Định mức lao động tổng hợp cho một số loài cây trồng rừng chủ yếu

(*Tính theo các điều kiện chuẩn F₃D₃L₃*)

5.1. Bảng mức tổng hợp trồng rừng **Bạch đàn các loại** (*Eucalyptus A.*)

TT	Nội dung công việc	Mật độ (cây/ha)		
		1250	1660	1100
1	2	3	4	5
	Tổng số			
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	493,663	576,749	463,266
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	384,273	446,607	361,469
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	347,203	409,537	324,399
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	27,790	27,790	27,790
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	20,832	24,572	19,464
	Trong đó:			
I	Gieo ươm			
S	TSP	9,520	12,643	8,378
A	TSX	8,981	11,928	7,904
§	TCN	8,981	11,928	7,904
1	Gieo hạt	0,495	0,657	0,436
2	Khai thác và vận chuyển vật liệu đồng bầu	0,627	0,833	0,552
3	Đập sàng phân			
	- Phân chuồng	0,037	0,049	0,032
	- Phân lân	0,0043	0,0057	0,0037
4	Trộn hỗn hợp	0,457	0,606	0,402
5	Đóng bầu và xếp luống	2,519	3,345	2,216
6	Cấy cây	1,296	1,721	1,141
7	Tưới nước	0,851	1,131	0,749
8	Khai thác vật liệu và làm giàn che	0,181	0,241	0,159
9	Tưới thúc	0,091	0,121	0,080
10	Phun thuốc trừ sâu	0,057	0,075	0,050
11	Nhổ cỏ phá váng và đảo bầu cắt rễ	2,366	3,143	2,082
B	TQL	0,539	0,716	0,474
12	Lao động quản lý	0,539	0,716	0,474
II	Trồng rừng			
S	TSP	88,557	105,569	82,333
A	TSX	84,067	100,116	78,195
§	TCN	74,837	90,886	68,965
1	Phát dọn thực bì	25,907	25,907	25,907

2	Đào hố	22,727	30,182	20,000
3	Vận chuyển và bón phân	8,503	11,293	7,483
4	Lấp hố	8,681	11,528	7,639
5	Vận chuyển và trồng cây	7,862	10,440	6,918
6	Trồng dặm	1,157	1,537	1,019
§	TPV	9,230	9,230	9,230
7	Thiết kế	7,230	7,230	7,230
8	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
B	TQL	4,490	5,453	4,138
9	Lao động quản lý	4,490	5,453	4,138
III	Chăm sóc năm thứ 1			
S	TSP	103,567	117,894	98,325
A	TSX	98,230	111,746	93,285
§	TCN	88,950	102,466	84,005
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xới vun gốc lần 1	13,736	18,242	12,088
3	Phát chăm sóc lần 2	17,953	17,953	17,953
4	Xới vun gốc lần 2	13,736	18,242	12,088
5	Phát chăm sóc lần 3	11,834	11,834	11,834
6	Xới vun gốc lần 3	13,736	18,242	12,088
§	TPV	9,280	9,280	9,280
7	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
8	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	5,337	6,148	5,040
9	Lao động quản lý	5,337	6,148	5,040
IV	Chăm sóc năm thứ 2			
S	TSP	106,094	123,378	99,771
A	TSX	100,614	116,920	94,649
§	TCN	91,334	107,640	85,369
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xới vun gốc lần 1	13,736	18,242	12,088
3	Vận chuyển và bón phân	8,503	11,293	7,483
4	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834	11,834
5	Xới vun gốc lần 2	13,736	18,242	12,088
6	Phát chăm sóc lần 3	11,834	11,834	11,834
7	Xới vun gốc lần 3	13,736	18,242	12,088
§	TPV	9,280	9,280	9,280
8	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
9	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	5,480	6,458	5,122
10	Lao động quản lý	5,480	6,458	5,122
V	Chăm sóc năm thứ 3			
S	TSP	97,367	111,695	92,125
A	TSX	92,381	105,898	87,436
§	TCN	83,101	96,618	78,156

1	Phát chăm sóc lần 1	14,306	14,306	14,306
2	Xói vun gốc lần 1	13,736	18,242	12,088
3	Phát chăm sóc lần 2	13,793	13,793	13,793
4	Xói vun gốc lần 2	13,736	18,242	12,088
5	Phát chăm sóc lần 3	13,793	13,793	13,793
6	Xói vun gốc lần 3	13,736	18,242	12,088
§	TPV	9,280	9,280	9,280
7	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
8	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	4,986	5,797	4,689
9	Lao động quản lý	4,986	5,797	4,689

5.2. Bảng mức tổng hợp trồng rừng **Keo** các loại

TT	Nội dung	Keo lá tràm 1.660 cây/ha	Keo tai tượng 1.250 cây/ha	Keo lai 1.100 cây/ha
1	2	3	5	6
	Tổng số			
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	367,212	314,896	296,211
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	348,525	299,170	281,542
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	311,455	262,100	244,472
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	37,070	37,070	37,070
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	18,687	15,726	14,668
	Trong đó:			
I	Gieo ươm			
S	TSP	14,956	11,264	10,368
A	TSX	14,110	10,626	9,781
§	TCN	14,110	10,626	9,781
1	Gieo hạt	1,219	0,918	
2	Cắt hom và xử lý thuốc			1,815
3	Khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu	0,833	0,627	0,552
4	Đập sàng phân			
	- Phân chuồng	0,049	0,037	0,032
	- Phân lân	0,0057	0,0043	0,0037
5	Trộn hỗn hợp ruột bầu	0,606	0,457	0,402
6	Đóng bầu và xếp luống	3,345	2,519	2,216
7	Cây cây vào bầu	1,721	1,296	0,564
8	Tưới nước	1,696	1,277	1,124
9	Khai thác vật liệu và làm giàn che	0,241	0,181	0,159
10	Tưới thuốc	0,073	0,055	0,048
11	Phun thuốc trừ sâu	0,075	0,057	0,050
12	Nhổ cỏ phá váng và đảo bầu cắt rễ	4,296	3,235	2,847
B	TQL	0,847	0,638	0,587
13	Lao động quản lý	0,847	0,638	0,587
II	Trồng rừng			
S	TSP	105,569	88,557	82,333
A	TSX	100,116	84,067	78,195
§	TCN	90,886	74,837	68,965
1	Phát dọn thực bì	25,907	25,907	25,907

2	Đào hố	30,182	22,727	20,000
3	Vận chuyển và bón phân	11,293	8,503	7,483
4	Lấp hố	11,528	8,681	7,639
5	Vận chuyển và trồng cây	10,440	7,862	6,918
6	Trồng dặm	1,537	1,157	1,019
§	TPV	9,230	9,230	9,230
7	Thiết kế	7,230	7,230	7,230
8	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
B	TQL	5,453	4,490	4,138
9	Lao động quản lý	5,453	4,490	4,138
III	Chăm sóc năm thứ 1			
S	TSP	79,527	69,976	66,481
A	TSX	75,551	66,540	63,243
§	TCN	66,271	57,260	53,963
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xới vun gốc lần 1	18,242	13,736	12,088
3	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834	11,834
4	Xới vun gốc lần 2	18,242	13,736	12,088
§	TPV	9,280	9,280	9,280
5	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
6	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	3,976	3,436	3,238
7	Lao động quản lý	3,976	3,436	3,238
IV	Chăm sóc năm thứ 2			
S	TSP	123,378	106,094	99,771
A	TSX	116,920	100,614	94,649
§	TCN	107,640	91,334	85,369
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xới vun gốc lần 1	18,242	13,736	12,088
3	Vận chuyển và bón phân	11,293	8,503	7,483
4	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834	11,834
5	Xới vun gốc lần 2	18,242	13,736	12,088
6	Phát chăm sóc lần 3	11,834	11,834	11,834
7	Xới vun gốc lần 3	18,242	13,736	12,088
§	TPV	9,280	9,280	9,280
8	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
9	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	6,458	5,480	5,122
10	Lao động quản lý	6,458	5,480	5,122
V	Chăm sóc năm thứ 3			
S	TSP	43,781	39,005	37,258
A	TSX	41,828	37,322	35,674
§	TCN	32,548	28,042	26,394
1	Phát chăm sóc lần 1	14,306	14,306	14,306
2	Xới vun gốc lần 1	18,242	13,736	12,088

§	TPV	9,280	9,280	9,280
3	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
4	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	1,953	1,683	1,584
5	Lao động quản lý	1,953	1,683	1,584

5.3. Bảng mức tổng hợp trồng rừng **Thông**

TT	Nội dung công việc	Thông đui ngựa (cây/ha)		Thông nhựa 1660
		2500	2000	
1	2	3	4	5
	Tổng số			
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	632,733	550,135	513,385
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	599,541	521,619	486,949
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	553,191	475,269	440,599
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	46,350	46,350	46,350
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	33,191	28,516	26,436
	Trong đó:			
I	Gieo ươm			
S	TSP	38,370	30,429	25,464
A	TSX	36,198	28,707	24,022
§	TCN	36,198	28,707	24,022
1	Khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu	1,255	1,004	0,833
2	Đập sàng phân			
	- Phân chuồng	0,074	0,059	0,049
	- Phân lân	0,009	0,007	0,006
3	Trộn hỗn hợp ruột bầu	0,913	0,731	0,606
4	Đóng bầu và xếp luống	5,037	4,030	3,345
5	Cấy cây	1,615	1,292	1,072
6	Tưới nước	4,789	3,831	3,180
7	Tưới thúc	0,182	0,146	0,121
8	Phun thuốc trừ sâu	0,133	0,091	0,075
9	Nhổ cỏ phá váng và đảo bầu cắt rễ	22,191	17,516	14,735
B	TQL	2,172	1,722	1,441
10	Lao động quản lý	2,172	1,722	1,441
II	Trồng rừng			
S	TSP	111,835	96,807	105,569
A	TSX	106,028	91,849	100,116
§	TCN	96,798	82,619	90,886

1	Phát dọn thực bì	25,907	25,907	25,907
2	Đào hố	24,272	19,417	30,182
3	Vận chuyển và bón phân	17,007	13,605	11,293
4	Lấp hố	11,574	9,259	11,528
5	Vận chuyển và trồng cây	15,723	12,579	10,440
6	Trồng dặm	2,315	1,852	1,537
§	TPV	9,230	9,230	9,230
7	Thiết kế	7,230	7,230	7,230
8	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
B	TQL	5,808	4,957	5,453
9	Lao động quản lý	5,808	4,957	5,453
III	Chăm sóc năm thứ 1			
S	TSP	140,762	123,289	111,408
A	TSX	133,320	116,836	105,627
§	TCN	124,040	107,556	96,347
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xới vun gốc lần 1	27,473	21,978	18,242
3	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834	11,834
4	Xới vun gốc lần 2	27,473	21,978	18,242
5	Phát chăm sóc lần 3	11,834	11,834	11,834
6	Xới vun gốc lần 3	27,473	21,978	18,242
§	TPV	9,280	9,280	9,280
7	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
8	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	7,442	6,453	5,781
9	Lao động quản lý	7,442	6,453	5,781
IV	Chăm sóc năm thứ 2			
S	TSP	129,668	114,414	104,042
A	TSX	122,854	108,463	98,678
§	TCN	113,574	99,183	89,398
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xới vun gốc lần 1	27,473	21,978	18,242
3	Vận chuyển và bón phân	17,007	13,605	11,293
4	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834	11,834
5	Xới vun gốc lần 2	27,473	21,978	18,242
6	Phát chăm sóc lần 3	11,834	11,834	11,834
7	Xới vun gốc lần 3	27,473	21,978	18,242
§	TPV	9,280	9,280	9,280
8	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
9	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	6,814	5,951	5,364
10	Lao động quản lý	6,814	5,951	5,364
V	Chăm sóc năm thứ 3			
S	TSP	159,076	137,998	123,665
A	TSX	150,597	130,712	117,190

§	TCN	141,317	121,432	107,910
1	Phát chăm sóc lần 1	14,306	14,306	14,306
2	Xói vun gốc lần 1	27,473	21,978	18,242
3	Vận chuyển và bón phân	17,007	13,605	11,293
4	Phát chăm sóc lần 2	13,793	13,793	13,793
5	Xói vun gốc lần 2	27,473	21,978	18,242
6	Phát chăm sóc lần 3	13,793	13,793	13,793
7	Xói vun gốc lần 3	27,473	21,978	18,242
§	TPV	9,280	9,280	9,280
8	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
9	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	8,479	7,286	6,475
10	Lao động quản lý	8,479	7,286	6,475
V	Chăm sóc năm thứ 4			
S	TSP	53,022	47,197	43,237
A	TSX	50,546	45,051	41,315
§	TCN	41,266	35,771	32,035
1	Phát chăm sóc	13,793	13,793	13,793
2	Xói vun gốc	27,473	21,978	18,242
§	TPV	9,280	9,280	9,280
3	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
4	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	2,476	2,146	1,922
5	Lao động quản lý	2,476	2,146	1,922

5.4. Bảng mức tổng hợp trồng rừng **Muồng đen** (*Cassia siamea* Lamark)

TT	Nội dung công việc	Mật độ (cây/ha)		
		1000	800	500
1	2	3	4	5
	Tổng số			
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	315,931	284,305	241,515
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	300,147	270,310	229,942
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	263,077	233,240	192,872
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	37,070	37,070	37,070
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	15,785	13,994	11,572
	Trong đó:			
I	Gieo ươm			
S	TSP	10,195	8,222	5,138
A	TSX	9,618	7,757	4,847
§	TCN	9,618	7,757	4,847
1	Khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu	0,899	0,719	0,449
2	Đập sàng phân			
	- Phân chuồng	0,053	0,042	0,026
	- Phân lân	0,006	0,005	0,003
3	Trộn hỗn hợp ruột bầu	0,654	0,523	0,327
4	Đóng bầu và xếp luống	2,951	2,361	1,476
5	Cấy cây	0,807	0,645	0,403
6	Tưới nước	0,732	0,585	0,366
7	Khai thác vật liệu và làm giàn che	0,24	0,192	0,120
8	Tưới thúc	0,072	0,058	0,036
9	Phun thuốc trừ sâu	0,075	0,060	0,037
10	Nhổ cỏ phá váng và đảo bầu cắt rễ	3,129	2,567	1,604
B	TQL	0,577	0,465	0,291
11	Lao động quản lý	0,577	0,465	0,291
II	Trồng rừng			
S	TSP	88,134	77,846	62,413
A	TSX	83,668	73,962	59,402
§	TCN	74,438	64,732	50,172
1	Phát dọn thực bì	25,907	25,907	25,907
2	Đào hố	18,182	14,545	9,091
3	Vận chuyển và bón phân	8,929	7,143	4,464
4	Lấp hố	6,944	5,556	3,472
5	Vận chuyển và trồng cây	12,658	10,127	6,329
6	Trồng dặm	1,818	1,455	0,909
§	TPV	9,230	9,230	9,230
7	Thiết kế	7,230	7,230	7,230
8	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
B	TQL	4,466	3,884	3,010
9	Lao động quản lý	4,466	3,884	3,010

III	Chăm sóc năm thứ 1			
S	TSP	81,624	73,470	66,015
A	TSX	77,529	69,837	62,804
§	TCN	68,249	60,557	53,524
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xói vun gốc lần 1	10,989	8,791	5,495
3	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834	11,834
4	Xói vun gốc lần 2	27,473	21,978	18,242
§	TPV	9,280	9,280	9,280
5	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
6	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	4,095	3,633	3,211
7	Lao động quản lý	4,095	3,633	3,211
IV	Chăm sóc năm thứ 2			
S	TSP	73,616	67,064	57,235
A	TSX	69,974	63,793	54,521
§	TCN	60,694	54,513	45,241
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xói vun gốc lần 1	10,989	8,791	5,495
3	Vận chuyển và bón phân	8,929	7,143	4,464
4	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834	11,834
5	Xói vun gốc lần 2	10,989	8,791	5,495
§	TPV	9,280	9,280	9,280
6	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
7	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	3,642	3,271	2,714
8	Lao động quản lý	3,642	3,271	2,714
V	Chăm sóc năm thứ 3			
S	TSP	62,362	57,703	50,714
A	TSX	59,357	54,962	48,368
§	TCN	50,077	45,682	39,088
1	Phát chăm sóc lần 1	14,306	14,306	14,306
2	Xói vun gốc lần 1	10,989	8,791	5,495
3	Phát chăm sóc lần 2	13,793	13,793	13,793
4	Xói vun gốc lần 2	10,989	8,791	5,495
§	TPV	9,280	9,280	9,280
5	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
6	Bảo vệ	7,28	7,28	7,28
B	TQL	3,005	2,741	2,345
7	Lao động quản lý	3,005	3,005	3,005

5.5. Bảng mức tổng hợp trồng rừng **Tếch** (*Tectona grandis* L.)

TT	Nội dung công việc	Mật độ (cây/ha)		
		1250	1000	500
1	2	3	4	5
	Tổng số			
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	349,664	315,212	221,955
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	331,970	299,468	211,490
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	294,900	262,398	174,420
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	37,070	37,070	37,070
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	17,694	15,744	10,465
	Trong đó:			
I	Gieo ươm			
S	TSP	56,410	54,657	26,799
A	TSX	53,217	51,564	25,282
§	TCN	53,217	51,564	25,282
1	Gieo hạt	0,107	0,086	0,043
2	Khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu	1,601	1,280	0,640
3	Đập sàng phân			
	- Phân chuồng	0,094	0,075	0,038
	- Phân lân	0,011	0,009	0,004
4	Trộn hỗn hợp	1,165	0,932	0,466
5	Đóng bầu và xếp luống	4,335	3,468	1,734
6	Cấy cây	2,142	1,713	0,857
7	Tưới nước	2,020	1,616	0,808
8	Tưới thúc	0,112	0,089	0,045
9	Phun thuốc trừ sâu	0,116	0,093	0,046
10	Nhổ cỏ phá váng và đảo bầu cắt rễ	41,514	33,212	16,606
B	TQL	3,193	3,094	1,517
11	Lao động quản lý	3,193	3,094	1,517
II	Trồng rừng			
S	TSP	105,031	92,898	68,632
A	TSX	95,801	83,668	59,402
§	TCN	86,571	74,438	50,172
1	Phát dọn thực bì	25,907	25,907	25,907
2	Đào hố	22,727	18,182	9,091
3	Vận chuyển và bón phân	11,161	8,929	4,464
4	Lấp hố	8,681	6,944	3,472
5	Vận chuyển và trồng cây	15,823	12,658	6,329
6	Trồng dặm	2,273	1,818	0,909
§	TPV	9,230	9,230	9,230
7	Thiết kế	7,230	7,230	7,230
8	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000

B	TQL	5,194	4,466	3,010
9	Lao động quản lý	5,194	4,466	3,010
III	Chăm sóc năm thứ 1			
S	TSP	69,976	64,152	52,503
A	TSX	66,540	61,046	50,057
§	TCN	57,260	51,766	40,777
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xói vun gốc lần 1	13,736	10,989	5,495
3	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834	11,834
4	Xói vun gốc lần 2	13,736	10,989	5,495
§	TPV	9,280	9,280	9,280
5	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
6	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	3,436	3,106	2,447
7	Lao động quản lý	3,436	3,106	2,447
IV	Chăm sóc năm thứ 2			
S	TSP	69,262	61,072	44,691
A	TSX	65,867	58,140	42,687
§	TCN	56,587	48,860	33,407
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xói vun gốc lần 1	13,736	10,989	5,495
3	Vận chuyển và bón phân	11,161	8,929	4,464
4	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834	11,834
5	Xói vun gốc lần 2	13,736	10,989	5,495
§	TPV	9,280	9,280	9,280
6	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
7	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	3,395	2,932	2,004
8	Lao động quản lý	3,395	2,932	2,004
V	Chăm sóc năm thứ 3			
S	TSP	53,022	47,197	35,549
A	TSX	50,546	45,051	34,062
§	TCN	41,266	35,771	24,782
1	Phát chăm sóc lần 1	14,306	14,306	14,306
2	Xói vun gốc lần 1	13,736	10,989	5,495
3	Phát chăm sóc lần 2	13,793	13,793	13,793
4	Xói vun gốc lần 2	13,736	10,989	5,495
§	TPV	9,280	9,280	9,280
5	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
6	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	2,476	2,146	1,487
7	Lao động quản lý	2,476	2,146	1,487

5.6. Bảng mức tổng hợp trồng rừng **Trám trắng** (*Canarium album* Raeusch)

TT	Nội dung công việc	Mật độ (cây/ha)		
		800	420	250
1	2	3	4	5
	Tổng số			
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	156,244	128,157	116,100
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	147,985	122,797	111,529
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	110,915	85,727	74,459
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	37,070	37,070	37,070
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	8,260	5,360	4,572
	Trong đó:			
I	Gieo ươm			
S	TSP	24,042	12,623	7,514
A	TSX	22,681	11,908	7,089
§	TCN	22,681	11,908	7,089
1	Thu hái, chế biến hạt giống	0,349	0,183	0,109
2	Khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu	0,681	0,358	0,213
3	Đập sàng phân			
	- Phân chuồng	0,095	0,050	0,030
	- Phân lân	0,005	0,003	0,002
4	Trộn hỗn hợp ruột bầu	0,523	0,275	0,164
5	Đóng bầu và xếp luống	2,361	1,240	0,738
6	Cây cây	0,645	0,339	0,202
7	Tưới nước	1,936	1,017	0,605
8	Khai thác vật liệu và làm giàn che	0,316	0,166	0,099
9	Tưới thúc	0,058	0,030	0,018
10	Phun thuốc trừ sâu	0,060	0,031	0,019
11	Nhổ cỏ phá váng và đảo bầu cát rễ	15,652	8,217	4,891
B	TQL	1,361	0,715	0,425
12	Lao động quản lý	1,361	0,715	0,425
II	Trồng rừng			
S	TSP	32,079	21,226	16,370
A	TSX	30,786	20,547	15,966
§	TCN	21,556	11,317	6,736
1	Phát dọn thực bì	25,907	25,907	25,907
2	Đào hố	14,545	7,636	4,545
3	Lấp hố	5,556	2,917	1,736
4	Vận chuyển và trồng cây	10,127	5,316	3,165
5	Trồng dặm	1,455	0,764	0,455
§	TPV	9,230	9,230	9,230
6	Thiết kế	7,230	7,230	7,230
7	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
B	TQL	1,293	0,679	0,404
8	Lao động quản lý	1,293	0,679	0,404

III	Chăm sóc năm thứ 1			
S	TSP	37,629	33,203	31,223
A	TSX	36,025	31,849	29,981
§	TCN	26,745	22,569	20,701
1	Phát chăm sóc	17,953	17,953	17,953
2	Xói vun gốc	8,791	4,615	2,747
§	TPV	9,280	9,280	9,280
3	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
4	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL			
5	Lao động quản lý	1,605	1,354	1,242
IV	Chăm sóc năm thứ 2	1,605	1,354	1,242
S	TSP			
A	TSX	50,174	45,747	43,767
§	TCN	47,859	43,683	41,815
1	Phát chăm sóc lần 1	38,579	34,403	32,535
2	Xói vun gốc	17,953	17,953	17,953
3	Phát chăm sóc lần 2	8,791	4,615	2,747
§	TPV	11,834	11,834	11,834
4	Nghiệm thu	9,280	9,280	9,280
5	Bảo vệ	2,000	2,000	2,000
B	TQL	7,280	7,280	7,280
6	Lao động quản lý			
V	Chăm sóc năm thứ 3	2,315	2,064	1,952
S	TSP	2,315	2,064	1,952
A	TSX			
§	TCN	39,065	37,927	37,927
1	Phát chăm sóc lần 1	37,379	37,379	37,379
2	Xói vun gốc	28,099	28,099	28,099
3	Phát chăm sóc lần 2	14,306	14,306	14,306
§	TPV	8,791	4,615	2,747
4	Nghiệm thu	13,793	13,793	13,793
5	Bảo vệ	9,280	9,280	9,280
B	TQL	2,000	2,000	2,000
6	Lao động quản lý	7,280	7,280	7,280

5.7. Bảng mức tổng hợp trồng rừng **Quế** (*Cinamomum casia* BL.)

TT	Nội dung công việc	Mật độ (cây/ha)		
		5000	3300	1000
1	2	3	4	5
	Tổng số			
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	715,201	527,096	248,363
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	676,816	499,358	236,403
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	639,746	462,288	199,333
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	37,070	37,070	37,070
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	38,385	27,737	11,960
	Trong đó:			
I	Gieo ươm			
S	TSP	86,875	68,986	20,551
A	TSX	81,958	65,081	19,388
§	TCN	81,958	65,081	19,388
1	Khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu	2,510	1,656	0,502
2	Đập sàng phân			
	- Phân chuồng	0,147	0,097	0,029
	- Phân lân	0,017	0,011	0,003
3	Trộn hỗn hợp ruột bầu	1,826	1,205	0,365
4	Đóng bầu và xếp luống	10,074	6,649	2,015
5	Cây cây	3,230	2,132	0,646
6	Tưới nước	7,322	4,832	1,464
7	Khai thác vật liệu và làm giàn che	0,908	0,599	0,182
8	Tưới thúc	0,219	0,144	0,044
9	Phun thuốc trừ sâu	0,227	0,150	0,045
10	Nhổ cỏ phá váng và đảo bầu cắt rễ	55,478	36,616	11,096
B	TQL	4,917	3,905	1,163
11	Lao động quản lý	4,917	3,905	1,163
II	Trồng rừng			
S	TSP	137,964	103,535	56,948
A	TSX	130,677	98,197	54,247
§	TCN	121,447	88,967	45,017
1	Phát dọn thực bì	25,907	25,907	25,907
2	Đào hố	90,910	60,000	18,180
3	Lấp hố	34,120	22,920	6,940
4	Vận chuyển và trồng cây	31,450	20,750	6,290
5	Trồng dặm	4,630	3,060	0,930
§	TPV	9,230	9,230	9,230
6	Thiết kế	7,230	7,230	7,230
7	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
B	TQL	7,287	5,338	2,701
8	Lao động quản lý	7,287	5,338	2,701

III	Chăm sóc năm thứ 1			
S	TSP	193,393	141,530	71,362
A	TSX	182,971	134,044	67,848
§	TCN	173,691	124,764	58,568
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xới vun gốc lần 1	54,945	36,264	10,989
3	Vận chuyên và bón phân	34,014	22,449	6,803
4	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834	11,834
5	Xới vun gốc lần 2	54,945	36,264	10,989
§	TPV	9,280	9,280	9,280
6	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
7	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	10,421	7,486	3,514
8	Lao động quản lý	10,421	7,486	3,514
IV	Chăm sóc năm thứ 2			
S	TSP	193,393	141,530	71,362
A	TSX	182,971	134,044	67,848
§	TCN	173,691	124,764	58,568
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xới vun gốc lần 1	54,945	36,264	10,989
3	Vận chuyên và bón phân	34,014	22,449	6,803
4	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834	11,834
5	Xới vun gốc lần 2	54,945	36,264	10,989
§	TPV	9,280	9,280	9,280
6	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
7	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	10,421	7,486	3,514
8	Lao động quản lý	10,421	7,486	3,514
V	Chăm sóc năm thứ 3			
S	TSP	103,576	71,515	28,139
A	TSX	98,239	67,993	27,072
§	TCN	88,959	58,713	17,792
1	Phát chăm sóc lần 1	14,306	14,306	14,306
2	Xới vun gốc lần 1	54,945	36,264	10,989
3	Vận chuyên và bón phân	34,014	22,449	6,803
4	Phát chăm sóc lần 2	13,793	13,793	13,793
5	Xới vun gốc lần 2	54,945	36,264	10,989
§	TPV	9,280	9,280	9,280
6	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
7	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	5,338	3,523	1,068
8	Lao động quản lý	5,338	3,523	1,068

5.8. Bảng mức tổng hợp trồng rừng **Đầu rái** (*Dipterocarpus alatus* Roxb. Exg. Don)

TT	Nội dung công việc	Mật độ (cây/ha)	
		550	275
1	2	3	4
	Tổng số		
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	282,307	252,740
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	268,951	241,057
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	222,601	194,707
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	46,350	46,350
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	13,356	11,682
	Trong đó:		
I	Gieo ươm		
S	TSP	17,820	8,910
A	TSX	16,811	8,405
§	TCN	16,811	8,405
1	Khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu	1,353	0,677
2	Đập sàng phân		
	- Phân chuồng	0,188	0,094
	- Phân lân	0,001	0,005
3	Trộn hỗn hợp ruột bầu	1,039	0,520
4	Đóng bầu và xếp luống	3,063	1,532
5	Cấy hạt mầm vào bầu	1,225	0,613
6	Tưới nước	1,082	0,541
7	Khai thác vật liệu và làm giàn che	0,344	0,172
8	Phun thuốc trừ sâu	0,086	0,043
9	Nhổ cỏ phá váng và đảo bầu cắt rễ	8,419	4,210
B	TQL	1,009	0,504
10	Lao động quản lý	1,009	0,504
II	Trồng rừng		
S	TSP	52,400	44,555
A	TSX	49,956	42,556
§	TCN	40,726	33,326
1	Phát dọn thực bì	25,907	25,907
2	Đào hố	10,000	5,000
3	Lấp hố	3,819	1,910
4	Vận chuyển và trồng cây	6,962	3,481
5	Trồng dặm	1,000	0,509
§	TPV	9,230	9,230
6	Thiết kế	7,230	7,230
7	Nghiệm thu	2,000	2,000
B	TQL	2,444	2,000
8	Lao động quản lý	2,444	2,000
III	Chăm sóc năm thứ 1		
S	TSP	47,261	44,058

A	TSX	45,112	42,090
§	TCN	35,832	32,810
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953
2	Xói vun góc lần 1	6,044	3,022
3	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834
§	TPV	9,280	9,280
4	Nghiệm thu	2,000	2,000
5	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	2,150	1,969
6	Lao động quản lý	2,150	1,969
IV	Chăm sóc năm thứ 2		
S	TSP	59,806	56,603
A	TSX	56,946	53,924
§	TCN	47,666	44,644
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953
2	Xói vun góc lần 1	6,044	3,022
3	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834
4	Phát chăm sóc lần 3	11,834	11,834
§	TPV	9,280	9,280
5	Nghiệm thu	2,000	2,000
6	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	2,860	2,679
7	Lao động quản lý	2,860	2,679
V	Chăm sóc năm thứ 3		
S	TSP	60,092	56,889
A	TSX	57,216	54,194
§	TCN	47,936	44,914
1	Phát chăm sóc lần 1	14,306	14,306
2	Xói vun góc lần 1	6,044	3,022
3	Phát chăm sóc lần 2	13,793	13,793
4	Phát chăm sóc lần 3	13,793	13,793
§	TPV	9,280	9,280
5	Nghiệm thu	2,000	2,000
6	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	2,876	2,695
7	Lao động quản lý	2,876	2,695
V	Chăm sóc năm thứ 4		
S	TSP	44,928	41,725
A	TSX	42,910	39,888
§	TCN	33,630	30,608
1	Phát chăm sóc lần 1	13,793	13,793
2	Xói vun góc lần 1	6,044	3,022
3	Phát chăm sóc lần 2	13,793	13,793
§	TPV	9,280	9,280
4	Nghiệm thu	2,000	2,000
5	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	2,018	1,836

6	Lao động quản lý	2,018	1,836
---	------------------	-------	-------

5.9. Bảng mức tổng hợp trồng rừng **Lát hoa** (*Chukrasia tabularis* A. Juss)

TT	Nội dung công việc	Mật độ (cây/ha)		
		1250	800	500
1	2	3	4	5
	Tổng số			
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	318,324	268,478	228,990
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	302,404	255,379	218,126
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	265,334	218,309	181,056
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	37,070	37,070	37,070
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	15,920	13,099	10,863
	Trong đó:			
I	Gieo ươm			
S	TSP	26,288	16,825	10,515
A	TSX	24,800	15,872	9,920
§	TCN	24,800	15,872	9,920
1	Khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu	1,064	0,681	0,426
2	Đập sàng phân			
	- Phân chuồng	0,148	0,095	0,059
	- Phân lân	0,008	0,005	0,003
3	Trộn hỗn hợp ruột bầu	0,818	0,523	0,327
4	Đóng bầu và xếp luống	3,689	2,361	1,476
5	Cấy cây	1,335	0,854	0,534
6	Tưới nước	1,970	1,261	0,788
7	Khai thác vật liệu và làm giàn che	0,299	0,192	0,120
8	Tưới thúc	0,090	0,058	0,036
9	Phun thuốc trừ sâu	0,094	0,060	0,037
10	Nhổ cỏ phá váng và đào bầu cắt rễ	15,285	9,782	6,114
B	TQL	1,488	0,952	0,595
11	Lao động quản lý	1,488	0,952	0,595
II	Trồng rừng			
S	TSP	112,962	88,305	65,609
A	TSX	107,090	83,829	62,418
§	TCN	97,860	74,599	53,188
1	Phát dọn thực bì	25,907	25,907	25,907
2	Đào hố	22,727	14,545	9,091
3	Vận chuyển và bón phân	22,450	17,010	7,480
4	Lấp hố	8,681	5,556	3,472
5	Vận chuyển và trồng cây	15,823	10,127	6,329
6	Trồng dặm	2,273	1,455	0,909
§	TPV	9,230	9,230	9,230

7	Thiết kế	7,230	7,230	7,230
8	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
B	TQL	5,872	4,476	3,191
9	Lao động quản lý	5,872	4,476	3,191
III	Chăm sóc năm thứ 1			
S	TSP	55,415	50,174	46,679
A	TSX	52,804	47,859	44,562
§	TCN	43,524	38,579	35,282
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xới vun gốc lần 1	13,736	8,791	5,495
3	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834	11,834
§	TPV	9,280	9,280	9,280
4	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
5	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	2,611	2,315	2,117
6	Lao động quản lý	2,611	2,315	2,117
IV	Chăm sóc năm thứ 2			
S	TSP	55,415	50,174	46,679
A	TSX	52,804	47,859	44,562
§	TCN	43,524	38,579	35,282
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953	17,953
2	Xới vun gốc lần 1	13,736	8,791	5,495
3	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834	11,834
§	TPV	9,280	9,280	9,280
4	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
5	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	2,611	2,315	2,117
6	Lao động quản lý	2,611	2,315	2,117
V	Chăm sóc năm thứ 3			
S	TSP	68,243	63,001	59,507
A	TSX	64,906	59,960	56,664
§	TCN	55,626	50,680	47,384
1	Phát chăm sóc lần 1	14,306	14,306	14,306
2	Xới vun gốc lần 1	13,736	8,791	5,495
3	Phát chăm sóc lần 2	13,793	13,793	13,793
4	Phát chăm sóc lần 3	13,790	13,790	13,790
§	TPV	9,280	9,280	9,280
5	Nghiệm thu	2,000	2,000	2,000
6	Bảo vệ	7,280	7,280	7,280
B	TQL	3,338	3,041	2,843
7	Lao động quản lý	3,338	3,041	2,843

5.10. Bảng mức tổng hợp trồng rừng **Luồng** (*Dendrocalamus membranaceus* Munro)

TT	Nội dung công việc	Mật độ (cây/ha)	
		200	125
1	2	3	4
	Tổng số		
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	412,791	364,776
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	405,783	358,687
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	359,383	312,287
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	46,400	46,400
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	7,008	6,090
	Trong đó:		
I	Trồng rừng		
S	TSP	39,848	34,807
A	TSX	39,085	34,141
§	TCN	39,085	34,141
1	Phát dọn thực bì	25,907	25,907
2	Đào hố	6,452	4,030
3	Vận chuyển và bón phân	1,786	1,116
4	Lấp hố	2,410	1,506
5	Vận chuyển và trồng cây	2,532	1,582
B	TQL	0,762	0,666
6	Lao động quản lý	0,762	0,666
II	Chăm sóc năm thứ 1		
S	TSP	73,177	65,128
A	TSX	71,955	64,060
§	TCN	62,675	54,780
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953
2	Xới vun gốc lần 1	10,526	6,579
3	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834
4	Xới vun gốc lần 2	10,526	6,579
5	Phát chăm sóc lần 3	11,834	11,834
§	TPV	9,280	9,280
6	Nghiệm thu	2,000	2,000
7	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	1,222	1,068
8	Lao động quản lý	1,222	1,068
III	Chăm sóc năm thứ 2		
S	TSP	74,997	66,266
A	TSX	73,740	65,176

§	TCN	64,460	55,896
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953
2	Xói vun gốc lần 1	10,526	6,579
3	Vận chuyển và bón phân	1,786	1,116
4	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834
5	Xói vun gốc lần 2	10,526	6,579
6	Phát chăm sóc lần 3	11,834	11,834
§	TPV	9,280	9,280
7	Nghiệm thu	2,000	2,000
8	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	1,257	1,090
9	Lao động quản lý	1,257	1,090
IV	Chăm sóc năm thứ 3		
S	TSP	75,270	66,538
A	TSX	74,008	65,443
§	TCN	64,728	56,163
1	Phát chăm sóc lần 1	14,306	14,306
2	Xói vun gốc lần 1	10,526	6,579
3	Vận chuyển và bón phân	1,786	1,116
4	Phát chăm sóc lần 2	13,793	13,793
5	Xói vun gốc lần 2	10,526	6,579
6	Phát chăm sóc lần 3	13,790	13,790
§	TPV	9,280	9,280
7	Nghiệm thu	2,000	2,000
8	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	1,262	1,095
9	Lao động quản lý	1,262	1,095
V	Chăm sóc năm thứ 4		
S	TSP	74,750	66,019
A	TSX	73,498	64,933
§	TCN	64,218	55,653
1	Phát chăm sóc lần 1	13,793	13,793
2	Xói vun gốc lần 1	10,526	6,579
3	Vận chuyển và bón phân	1,786	1,116
4	Phát chăm sóc lần 2	13,793	13,793
5	Xói vun gốc lần 2	10,526	6,579
6	Phát chăm sóc lần 3	13,793	13,793
§	TPV	9,280	9,280
7	Nghiệm thu	2,000	2,000
8	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	1,252	1,085
9	Lao động quản lý	1,252	1,085
VI	Chăm sóc năm thứ 5		
S	TSP	74,750	66,019
A	TSX	73,498	64,933

§	TCN	64,218	55,653
1	Phát chăm sóc lần 1	13,793	13,793
2	Xói vun gốc lần 1	10,526	6,579
3	Vận chuyển và bón phân	1,786	1,116
4	Phát chăm sóc lần 2	13,793	13,793
5	Xói vun gốc lần 2	10,526	6,579
6	Phát chăm sóc lần 3	13,793	13,793
§	TPV	9,280	9,280
7	Nghiệm thu	2,000	2,000
8	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	1,252	1,085
9	Lao động quản lý	1,252	1,085

5.11. Bảng mức tổng hợp trồng rừng **Hồi**

TT	Nội dung công việc	Mật độ (cây/ha) 500
1	2	3
	Tổng số	
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	279,751
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	266,014
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	228,944
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	37,070
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	13,737
	Trong đó:	
I	Gieo ươm	
S	TSP	55,388
A	TSX	52,253
§	TCN	52,253
1	Khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu	1,203
2	Đập sàng phân	
	- Phân chuồng	0,188
	- Phân lân	0,001
3	Trộn hỗn hợp ruột bầu	0,945
4	Đóng bầu và xếp luống	2,785
5	Cây hạt mầm vào bầu	0,512
6	Tưới nước	9,989
7	Khai thác vật liệu và làm giàn che	0,313
8	Tưới thúc	0,126
9	Phun thuốc trừ sâu	0,261
10	Nhô cỏ phá váng và đảo bầu cắt rễ	35,912
B	TQL	3,135
11	Lao động quản lý	3,135
II	Trồng rừng	
S	TSP	69,273
A	TSX	65,874
§	TCN	56,644
1	Phát dọn thực bì	25,907
2	Đào hố	9,091
3	Vận chuyển và bón phân	4,464

4	Lập hồ	3,472
5	Vận chuyên và trồng cây	12,195
6	Trồng dặm	1,515
§	TPV	9,230
7	Thiết kế	7,230
8	Nghiệm thu	2,000
B	TQL	3,399
9	Lao động quản lý	3,399
III	Chăm sóc năm thứ 1	
S	TSP	48,267
A	TSX	46,061
§	TCN	36,781
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953
2	Xới vun gốc lần 1	3,497
3	Phát chăm sóc lần 2	11,834
4	Xới vun gốc lần 2	3,497
§	TPV	9,280
5	Nghiệm thu	2,000
6	Bảo vệ	7,280
B	TQL	2,207
7	Lao động quản lý	2,207
IV	Chăm sóc năm thứ 2	
S	TSP	56,109
A	TSX	53,458
§	TCN	44,178
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953
2	Xới vun gốc lần 1	5,495
3	Vận chuyên và bón phân	3,401
4	Phát chăm sóc lần 2	11,834
5	Xới vun gốc lần 2	5,495
§	TPV	9,280
6	Nghiệm thu	2,000
7	Bảo vệ	7,280
B	TQL	2,651
8	Lao động quản lý	2,651
V	Chăm sóc năm thứ 3	
S	TSP	50,714
A	TSX	48,368
§	TCN	39,088
1	Phát chăm sóc lần 1	14,306
2	Xới vun gốc lần 1	5,495
3	Phát chăm sóc lần 2	13,793
4	Xới vun gốc lần 2	5,495
§	TPV	9,280
5	Nghiệm thu	2,000

6	Bảo vệ	7,280
B	TQL	2,345
7	Lao động quản lý	2,345

5.12. Bảng mức tổng hợp trồng rừng **Tràm cừ** (*Melaleuca cajuputi*)

TT	Nội dung công việc	Mật độ (cây/ha)	
		10.000	20.000
1	2	3	4
	Tổng số		
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	242,377	316,204
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	230,756	300,404
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	193,686	263,334
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	37,070	37,070
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	11,621	15,800
	Trong đó:		
I	Gieo ươm		
S	TSP	0,493	0,986
A	TSX	0,465	0,930
§	TCN	0,465	0,930
1	Gieo hạt	0,075	0,149
2	Tưới nước	0,042	0,083
3	Phun thuốc trừ sâu	0,026	0,051
4	Nhổ cỏ phá váng và đảo bầu cắt rễ	0,323	0,646
B	TQL	0,028	0,056
5	Lao động quản lý	0,028	0,056
II	Trồng rừng		
S	TSP	160,819	234,152
A	TSX	152,238	221,421
§	TCN	143,008	212,191
1	Lên líp trồng rừng	37,594	37,594
2	Phát dọn thực bì	36,232	36,232
3	Vận chuyển và trồng cây	62,893	125,786
4	Trồng dặm	6,289	12,579
§	TPV	9,230	9,230
5	Thiết kế	7,230	7,230
6	Nghiệm thu	2,000	2,000

B	TQL	8,580	12,731
7	Lao động quản lý	8,580	12,731
III	Chăm sóc năm thứ 1		
S	TSP	28,311	28,311
A	TSX	27,233	27,233
§	TCN	17,953	17,953
1	Phát chăm sóc	17,953	17,953
§	TPV	9,280	9,280
2	Nghiệm thu	2,000	2,000
3	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	1,077	1,077
4	Lao động quản lý	1,077	1,077
IV	Chăm sóc năm thứ 2		
S	TSP	28,311	28,311
A	TSX	27,233	27,233
§	TCN	17,953	17,953
1	Phát chăm sóc	17,953	17,953
§	TPV	9,280	9,280
2	Nghiệm thu	2,000	2,000
3	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	1,077	1,077
4	Lao động quản lý	1,077	1,077
V	Chăm sóc năm thứ 3		
S	TSP	24,445	24,445
A	TSX	23,586	23,586
§	TCN	14,306	14,306
1	Phát chăm sóc	14,306	14,306
§	TPV	9,280	9,280
2	Nghiệm thu	2,000	2,000
3	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	0,858	0,858
4	Lao động quản lý	0,858	0,858

5.13. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Mỡ

TT	Nội dung công việc	Mật độ (cây/ha)	
		3300	2500
1	2	3	4
	Tổng số		
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	454,007	382,620
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	430,932	363,586
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	384,582	317,236
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	46,350	46,350
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	23,075	19,034
	Trong đó:		
I	Gieo ươm		
S	TSP	30,943	23,442
A	TSX	29,191	22,115
§	TCN	29,191	22,115
1	Gieo hạt	0,085	0,064
2	Khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu	1,569	1,189
3	Đập sàng phân		
	- Phân chuồng	0,188	0,094
	- Phân lân	0,001	0,005
4	Trộn hỗn hợp ruột bầu	1,205	0,913
5	Đóng bầu và xếp luống	6,649	5,037
6	Cây cây	4,059	3,075
7	Tưới nước	3,568	2,703
8	Khai thác vật liệu và làm giàn che	0,599	0,454
9	Tưới thúc	0,144	0,109
10	Phun thuốc trừ sâu	0,150	0,113
11	Nhổ cỏ phá váng và đảo bầu cắt rễ	10,933	8,282
B	TQL	1,751	1,327

12	Lao động quản lý	1,751	1,327
II	Trồng rừng		
S	TSP	112,086	85,475
A	TSX	106,264	81,159
§	TCN	97,034	71,929
1	Phát dọn thực bì	25,907	25,907
2	Đào hố	32,039	24,272
3	Lấp hố	15,278	11,574
4	Vận chuyên và trồng cây	20,755	7,862
5	Trồng dặm	3,056	2,315
§	TPV	9,230	9,230
6	Thiết kế	7,230	7,230
7	Nghiệm thu	2,000	2,000
B	TQL	5,822	4,316
8	Lao động quản lý	5,822	4,316
III	Chăm sóc năm thứ 1		
S	TSP	117,734	99,097
A	TSX	111,595	94,013
§	TCN	102,315	84,733
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953
2	Xới vun góc lần 1	36,264	27,473
3	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834
4	Xới vun góc lần 2	36,264	27,473
§	TPV	9,280	9,280
5	Nghiệm thu	2,000	2,000
6	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	6,139	5,084
7	Lao động quản lý	6,139	5,084
IV	Chăm sóc năm thứ 2		
S	TSP	130,278	111,641
A	TSX	123,429	105,847
§	TCN	114,149	96,567
1	Phát chăm sóc lần 1	17,953	17,953
2	Xới vun góc lần 1	36,264	27,473
3	Phát chăm sóc lần 2	11,834	11,834
4	Xới vun góc lần 2	36,264	27,473
5	Phát chăm sóc lần 3	11,834	11,834
§	TPV	9,280	9,280
6	Nghiệm thu	2,000	2,000
7	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	6,849	5,794
8	Lao động quản lý	6,849	5,794
V	Chăm sóc năm thứ 3		
S	TSP	39,065	39,065
A	TSX	37,379	37,379

§	TCN	28,099	28,099
1	Phát chăm sóc lần 1	14,306	14,306
2	Phát chăm sóc lần 2	13,793	13,793
§	TPV	9,280	9,280
3	Nghiệm thu	2,000	2,000
4	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	1,686	1,686
5	Lao động quản lý	1,686	1,686
V	Chăm sóc năm thứ 4		
S	TSP	23,901	23,901
A	TSX	23,073	23,073
§	TCN	13,793	13,793
1	Phát chăm sóc	13,793	13,793
§	TPV	9,280	9,280
2	Nghiệm thu	2,000	2,000
3	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	0,828	0,828
4	Lao động quản lý	0,828	0,828

5.14. Bảng mức tổng hợp trồng rừng **Đước**

TT	Nội dung công việc	Mật độ (cây/ha)	
		10.000	20.000
1	2	3	4
	Tổng số		
S	TSP (hao phí thời gian cho 1 đ/v SP=A+B)	238,485	314,966
A	TSX (hao phí thời gian cho =TCN + TPV)	226,966	299,119
§	TCN (hao phí thời gian trực tiếp)	189,896	262,049
§	TPV (hao phí thời gian phục vụ)	37,070	37,070
B	TQL (hao phí thời gian quản lý)	11,518	15,848
	Trong đó:		
I	Trồng rừng		
S	TSP	166,366	242,848
A	TSX	157,472	229,624
§	TCN	148,242	220,394
1	Phát thực bì	20,534	20,534
2	Đào kênh mương	55,556	55,556
3	Cấy quả	62,893	125,786
4	Cấy dặm	9,259	18,519
§	TPV	9,230	9,230
5	Thiết kế	7,230	7,230
6	Nghiệm thu	2,000	2,000
B	TQL	8,895	13,224
7	Lao động quản lý	8,895	13,224
II	Chăm sóc năm thứ 1		

S	TSP	24,732	24,732
A	TSX	23,857	23,857
§	TCN	14,577	14,577
1	Phát chăm sóc	14,577	14,577
§	TPV	9,280	9,280
2	Nghiệm thu	2,000	2,000
3	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	0,875	0,875
4	Lao động quản lý	0,875	0,875
IV	Chăm sóc năm thứ 2		
S	TSP	24,732	24,732
A	TSX	23,857	23,857
§	TCN	14,577	14,577
1	Phát chăm sóc	14,577	14,577
§	TPV	9,280	9,280
2	Nghiệm thu	2,000	2,000
3	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	0,875	0,875
4	Lao động quản lý	0,875	0,875
V	Chăm sóc năm thứ 3		
S	TSP	22,655	22,655
A	TSX	21,780	21,780
§	TCN	12,5	12,5
1	Phát chăm sóc	12,500	12,500
§	TPV	9,280	9,280
2	Nghiệm thu	2,000	2,000
3	Bảo vệ	7,280	7,280
B	TQL	0,875	0,875
4	Lao động quản lý	0,875	0,875

Phần 6: Định mức vật tư kỹ thuật

(Định mức sử dụng nguyên vật liệu: Hạt giống, Phân bón, thuốc trừ sâu A)

6.1 Định mức vật tư cho 21 loài cây chủ yếu:

1. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây keo lá tràm (Tràm Bông vàng)

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,12	Kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,14	Kg	
-	Ràng ràng che	10	Kg	
-	Cọc	8	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	4	M ²	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	50	Kg	
-	Phân đạm	2	Kg	

-	Phân lân	5,5	Kg	
-	Ka ly	3	Kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ặ	0,57	Kg	
-	Sunfat đồng	1,00	Kg	

2. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây keo tai tượng

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,32	Kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,10	Kg	
-	Ràng ràng che	10	Kg	
-	Cọc	8	Cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	4	M2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	52	Kg	
-	Phân đạm	1,2	Kg	
-	Phân lân	6,89	Kg	
-	Ka ly	1,38	Kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ặ	0,56	kg	
-	Sunfat đồng	0,85	kg	
-	Vôi bột	1,52	kg	

3. Định mức vật tư kỹ thuật sản xuất 1.000 cây keo lai

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
----	----------	----------	-------------	---------

1	Hom	1.320	cái	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,15	cái	
-	Ràng ràng che	10	kg	
-	Cọc	8	cái	
-	Phên hoặc lưới che	4	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	82	kg	
-	Phân đạm	2	kg	
-	Phân lân	8,75	kg	
-	Ka ly	3	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ặ	0,57	kg	
-	Sunfat đồng	1,00	kg	
-	Vôi bột	1,32	kg	
-	Thuốc kích thích	0,12	kg	

4. Định mức vật tư kỹ thuật sản xuất cây bạch đàn

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,047	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,15	cái	
-	Ràng ràng che	10	kg	
-	Cọc (gỗ)	8	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	4	m2	

3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	100,00	kg	
-	Phân đạm	3	kg	
-	Phân lân	5,5	kg	
-	Ka ly	3	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ǻ	0,51	kg	
-	Vôi bột	1,78	kg	

5. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây thông ba lá

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,18	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,10	kg	
-	Ràng ràng che	20	kg	
-	Cọc	8	cái	
-	Phên (hoặc lưới che)	4	m ²	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	74,29	kg	
-	Phân đạm	2,2	kg	
-	Phân lân	6,9	kg	
-	Ka ly	2,5	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ǻ	0,55	kg	
-	Sunfat đồng	1,32	kg	

-	Vôi bột	2,83	kg	
---	---------	------	----	--

6. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây thông mã vĩ

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,19	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,05	kg	
-	Ràng ràng che	10	kg	
-	Cọc	8	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	4	m ²	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	73,97	kg	
-	Phân đạm	2,56	kg	
-	Phân lân	5,45	kg	
-	Ka ly	1,84	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Æ	0,635	kg	
-	Sunfat đồng	0,86	kg	
-	Vôi bột	2,12	kg	

7. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây thông nhựa

TT	Nội dung	TB tiên tiến	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,21	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,10	kg	
-	Ràng ràng che	10	kg	

-	Cọc	8	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	4	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	66,67	kg	
-	Phân đạm	5,00	kg	
-	Phân lân	3,50	kg	
-	Ka ly	5,50	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Æ	0,59	kg	
-	Sunfat đồng	1,10	kg	
-	Vôi bột	2,35	kg	

8. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Mỡ

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,21	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,15	kg	
-	Ràng ràng che	20	kg	
-	Cọc	8	cái	
-	phên che	6	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	79,22	kg	
-	Phân đạm	4,2	kg	

-	Phân lân	5,3	kg	
-	Ka ly	3,57	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ặ	0,61	kg	
-	Sunfat đồng	0,86	kg	
-	Vôi bột	1,79	kg	

9. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Lát hoa

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	1,15	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,17	kg	
-	Ràng ràng che	18	kg	
-	Cọc	7	cái	
-	Phên	6	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	102,6	kg	
-	Phân đạm	5,2	kg	
-	Phân lân	10,79	kg	
-	Ka ly	4,87	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ặ	1,14	kg	
-	Vôi bột	2	kg	

10. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Quế

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,80	kg	

2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,15	kg	
-	Ràng ràng che	18	kg	
-	Cọc	12	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	8	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	119,5	kg	
-	Phân đạm	3,95	kg	
-	Phân lân	4,72	kg	
-	Ka ly	4,17	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ǻ	0,77	kg	
-	Vôi bột	2	kg	

11. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Sao

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,75	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,25	kg	
-	Ràng ràng che	9,2	kg	
-	Cọc	6	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	12	m2	
3	Phân bón			

-	Phân hữu cơ	85,12	kg	
-	Phân đạm	3,45	kg	
-	Phân lân	15,20	kg	
-	Ka ly	4,70	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ǻ	0,51	kg	
-	Sunfat đồng	0,50	kg	
-	Vôi bột	1,00	kg	

12. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Hôi

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,95	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,15	kg	
-	Ràng ràng che	20	kg	
-	Cọc	8	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	6	m ²	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	87,00	kg	
-	Phân đạm	3,18	kg	
-	Phân lân	5,3	kg	
-	Ka ly	3,57	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ǻ	0,61	kg	
-	Sunfat đồng	0,86	kg	

-	Vôi bột	2,45	kg	
---	---------	------	----	--

13. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Téch

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	3,41	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu (10x15)	1,25	kg	
-	Ràng ràng che	9,2	kg	
-	Cọc	6	Cái	
-	Phên	12	m ²	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	82,5	kg	
-	Phân đạm	6,42	kg	
-	Phân lân	19,03	kg	
-	Ka ly	8,35	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ǻ	0,57	kg	
-	Sunfat đồng	0,25	kg	
-	Vôi bột	6,00	kg	

14. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Luồng

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hom	1150,00	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu		cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	15	m ²	

-	Cọc	20	cái	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	100,00	kg	
-	Phân đạm	3,5	kg	
-	Phân lân	7,3	kg	
-	Ka ly	4,2	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ặ	1,45	kg	
-	Thuốc kích thích	0,5	kg	

15. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Mết

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hom Đùi gà	1200	Cái	
2	Vật liệu			
-	Ràng ràng che	25	kg	
-	Cọc	15	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	18	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	500	kg	
-	Phân đạm	3,5	kg	
-	Phân lân	7,25	kg	
-	Ka ly	2,25	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ặ	0,43	kg	
-	Vôi bột	2,00	kg	

16. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Muồng đen

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,24	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,20	kg	
-	Ràng ràng che	8,7	kg	
-	Cọc	6	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	10	m ²	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	154	kg	
-	Phân đạm	2,15	kg	
-	Phân lân	6,99	kg	
-	Ka ly	1,84	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Æ	1,14	kg	
-	Sunfat đồng	1,00	kg	
-	Vôi bột	2,00	kg	

17. Định mức sản xuất 1.000 cây trà cừ bằng phương pháp xạ hạt

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống (xạ)	0,06	kg	Gieo hạt xạ lấy cây

18. Định mức sản xuất 1.000 cây đước

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Quả giống	27,1	kg	Trồng thẳng bằng quả

19. Định mức sản xuất 1.000 cây trám trắng

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	4,77	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,20	kg	
-	Ràng ràng che	9,2	kg	
-	Cọc	6	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	8	m ²	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	125	kg	
-	Phân đạm	3,45	kg	
-	Phân lân	7,20	kg	
-	Ka ly	1,70	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas Ặ	0,81	kg	
-	Sunfat đồng	1,00	kg	
-	Vôi bột	1,90	kg	

20. Định mức sản xuất 1.000 cây dầu:

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	6,74	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,25	kg	

-	Ràng ràng che	8,7	kg
-	Cọc	6	cái
-	Phên (hoặc lưới) che	8	m2
3	Phân bón		
-	Phân hữu cơ	328	kg
-	Phân đạm	3,45	kg
-	Phân lân	7,20	kg
-	Ka ly	3,76	kg
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật		
-	Belat, Fastas ã	0,62	kg
-	Vôi bột	1,00	kg

21. Định mức sản xuất 1.000 cây phi lao:

T	Nội dung	Định mức	Đơn vị	Ghi chú
1	Hạt giống	0,205	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,08	kg	
-	Ràng ràng che	6	kg	
-	Cọc (gỗ)	9	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	4,63	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	137,50	kg	
-	Phân đạm	1,75	kg	
-	Phân lân	4,03	kg	

-	Ka ly	2,75	kg	
4	Thuốc bảo vệ thực vật			
-	Belat, Fastas Æ	0,60	kg	
-	Vôi bột	0,2	kg	
-	Booc đô	0,22	kg	

6.2. Định mức sử dụng công cụ thủ công:

TT	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
I	Phần gieo ươm:			
1	Cuốc bàn	0,1	cái	
2	Vò đập đất	0,1	cái	
3	Dao phát	0,1	cái	
4	Thùng tưới ôroa	0,2	đôi	
5	Bay cấy cây	0,1	cái	
6	Khay cấy cây	0,1	cái	
7	Túi đựng hạt giống	0,2	cái	
8	Vại đựng nước ngâm hạt	0,2	cái	
9	Quang, đòn gánh, xảo	0,2	đôi	
10	Sàng, nia hong hạt	0,1	cái	
11	Chum đựng hạt giống	0,2	cái	Tính cho 1.000 cây
II	Phần trồng rừng:			
1	Cuốc con trồng cây	0,45	cái	
2	Cuốc to cuốc hồ trồng cây	0,45	cái	
3	Dao phát thực bì	0,3	cái	
4	Đòn gánh	0,45	cái	
5	Quang sọt gánh cây	0,45	đôi	Cả chăm sóc

III	Làm giàu rừng:			
1	Cuốc con trồng cây	0,1	cái	Cả chăm sóc
2	Cuốc to cuốc hổ	0,1	cái	
3	Dao phát	0,2	cái	
4	Đòn gánh	0,1	cái	
5	Gùi	0,1	cái	
6	Quang sọt gánh cây	0,1	đôi	

KT. Bộ Trưởng

Thú trưởng

Hứa Đức Nhị

Phần 7: Các bảng phụ lục

7.1 Phụ lục 1: Phân loại đất trồng rừng.

Nhóm đất	Loại đất chủ yếu	Độ nén chặt
1	<ul style="list-style-type: none"> - Đất cát pha thịt, ẩm, tơi xốp độ sâu tầng đất mặt 0,4 , 0,5 m, tỉ lệ đá và rễ cây lẫn ít $\leq 10\%$. - Đất rừng còn tốt, tầng đất mặt sâu > 40 cm, xốp ẩm, tỉ lệ đá và rễ cây lẫn ít $\leq 10\%$. - Đất cát dính tơi, xốp, mát tỉ lệ sỏi đá lẫn ít $\leq 10\%$. 	<p>Cuốc bàn (tiêu chuẩn nhà nước) đào nhẹ</p>
2	<ul style="list-style-type: none"> - Đất thịt nhẹ và trung bình, độ sâu tầng đất mặt 0,3 , 0,4 m, tỉ lệ rễ cây từ 10 , 25%; tỉ lệ đá lẫn từ 10 , 20%. - Đất thịt pha cát, ẩm xốp tỉ lệ rễ cây khoảng 20%, tỉ lệ đá lẫn từ 10 , 15%. - Đất rừng còn tốt, tầng đất mặt trung bình, ẩm xốp, tỉ lệ rễ cây từ 25 , 30%; tỉ lệ đá lẫn từ 15 , 20%. 	<p>Cuốc bàn (tiêu chuẩn nhà nước) đào phải dùng một lực tương đối mạnh</p>
3	<ul style="list-style-type: none"> - Đất sét nặng hơi chặt, đất mát. Tỉ lệ rễ cây từ 20 , 30% trong đó rễ cây có đường kính lớn $\geq 30\%$.; tỉ lệ đá lẫn từ 20 , 35% trong đó đá lộ đầu khoảng 20%. - Đất đá ong hoá nhẹ, chặt, đất mát. Tỉ lệ rễ cây từ 15 , 20%; tỉ lệ đá lẫn từ 30 , 35% đá lộ đầu lớn hơn 30%. - Đất sét pha cát, hơi chặt, mát 	<p>Cuốc bàn (tiêu chuẩn nhà nước) đào phải dùng một lực mạnh</p>
4	<ul style="list-style-type: none"> - Đất sét pha thịt, chặt khô tầng đất mặt mỏng. Tỉ lệ rễ cây từ 25 , 30%; tỉ lệ đá lộ đầu từ 30% , 40% - Đất sét pha sỏi đá, chặt khô, tầng đất mặt mỏng. Tỉ lệ rễ cây từ 30 , 40%; tỉ lệ đá lẫn 40% , 50%, nhiều đá lộ đầu và đá tảng. - Đất sét nặng, khô chặt. 	<p>Cuốc bàn (tiêu chuẩn nhà nước) đào phải dùng một lực rất mạnh</p>

7.2 Phụ lục 2: Phân loại cấp thực bì phá vỡ trồng rừng:

Cấp thực bì phát vỡ	Loại thực bì phát vỡ
Cấp 1	<ul style="list-style-type: none"> - Gồm các loại cỏ thấp, cỏ tranh, cỏ mỹ, lau lách, chèo vè chít có chiều cao $\leq 0,5$ m, chiếm tỉ lệ $\leq 20\%$. - Các loại sim, mua, thầu tấu, thành ngạnh, tế guột có chiều cao $\leq 0,5$ m, chiếm tỉ lệ $\leq 20\%$.
Cấp 2	<ul style="list-style-type: none"> - Gồm các loại cỏ thấp, cỏ tranh, cỏ mỹ, lau lách, chèo vè chít có chiều cao $0,5$, 1 m, chiếm tỉ lệ 20 , 30%. - Các loại sim, mua, thầu tấu, thành ngạnh, tế guột có chiều cao $0,5$, 1 m, chiếm tỉ lệ 20 , 30%. - Các loại nứa, sặt, may lay, le, lồ ô có chiều cao $0,5$, 1 m, chiếm tỉ lệ $\leq 20\%$. - Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao $0,5$, 1 m, chiếm tỉ lệ $\leq 20\%$.
Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> - Gồm các loại cỏ thấp, cỏ tranh, cỏ mỹ, lau lách, chèo vè chít có chiều cao 1 , $1,5$ m, chiếm tỉ lệ 30 , 40%. - Các loại sim, mua, thầu tấu, thành ngạnh, tế guột có chiều cao 1 , $1,5$ m, chiếm tỉ lệ 30 , 40%. - Các loại nứa, sặt, may lay, le, lồ ô có chiều cao 1 , $1,5$ m, chiếm tỉ lệ 20 , 30%. - Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao 1 , $1,5$ m, chiếm tỉ lệ 20 , 30%.
Cấp 4	<ul style="list-style-type: none"> - Gồm các loại cỏ thấp, cỏ tranh, cỏ mỹ, lau lách, chèo vè chít có chiều cao > 2 m, chiếm tỉ lệ 40 , 50%. - Các loại sim, mua, thầu tấu, thành ngạnh, tế guột có chiều cao $1,5$,

	<p>2 m, chiếm tỉ lệ 30 , 40%.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các loại nứa, sắt, may lay, le, lồ ô có chiều cao 1,5 , 2 m, chiếm tỉ lệ 30 , 35%. - Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao 1,5 , 2 m, chiếm tỉ lệ 30 , 35%.
Cấp 5	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại sim, mua, thẩu tẩu, thành ngành, tế guột có chiều cao > 2 m, chiếm tỉ lệ 40 , 45%. - Các loại nứa, sắt, may lay, le, lồ ô có chiều cao 2 , 2,5 m, chiếm tỉ lệ 35 , 40%. - Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao 2 , 2,5 m, chiếm tỉ lệ 35 , 40%.
Cấp 6	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại nứa, sắt, may lay, le, lồ ô có chiều cao > 2,5 m, chiếm tỉ lệ 35 , 40%. - Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao >2,5 m, chiếm tỉ lệ 35 , 40%.

6.3 Phụ lục 3: Bảng phụ lục các hệ số đặc biệt điều chỉnh mức

TT	Nội dung	Ký hiệu	Phạm vi áp dụng
1	Hệ số cây dậm	$H_{cd} = 0,68$	áp dụng khi tỉ lệ cây dậm từ 20 , 30%
2	Hệ số mùa vụ	$H_{mv} = 0,9$	áp dụng trong mùa nắng nóng $t^0 > 30^0c$; lượng nước tưới và sinh hoạt £ 60% lượng nước trung bình trong năm.
3	Hệ số độ dốc	$H_{d1} = 0,92$ $H_{d2} = 0,81$	- áp dụng trường hợp độ dốc từ 20 , 25 ⁰ . - áp dụng trường hợp độ dốc > 25 ⁰